

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 611/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 612/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 631/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh về việc giao điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp tỉnh năm 2025 cho cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 655/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 656/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5675/TTr-STC ngày 26/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

1. Điều chỉnh cơ cấu dự toán chi ngân sách địa phương tại Phần III Điều 1 Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh:

1.1. Điều chỉnh cơ cấu dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tại tiết b điểm 1.1 mục 1:

Tổng dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.500.000 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 7.053.162 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 1.446.838 triệu đồng.

1.2. Điều chỉnh cơ cấu dự toán chi thường xuyên tại mục 2:

Tổng dự toán chi thường xuyên: 35.882.227 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 10.279.631 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 25.602.596 triệu đồng.

1.3. Điều chỉnh cơ cấu dự toán chi dự phòng ngân sách tại mục 5:

Tổng dự toán chi dự phòng ngân sách: 907.741 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 456.069 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 451.672 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện, xã năm 2025 tại Phần VII Điều 1 Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh thành dự toán thu, chi ngân sách cấp xã, như sau:

2.1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn cấp xã: 12.718.121 triệu đồng.

2.2. Dự toán thu ngân sách cấp xã: 27.501.106 triệu đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 1.968.199 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 25.432.808 triệu đồng.

Trong đó: Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng là 5.416.852 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2024 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 100.099 triệu đồng.

2.3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 27.501.106 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.446.838 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 25.602.596 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách cấp xã: 451.672 triệu đồng.

(nội dung điều chỉnh chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

3. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 và Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này:

1. Giao Sở Tài chính:

- Thông báo dự toán chi tiết, đồng thời hướng dẫn các xã, phường và các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan để thực hiện sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Đối với dự toán chi của các chính sách, chương trình, nhiệm vụ chưa phân bổ chi tiết hoặc đã phân bổ chi tiết (gồm cả các nội dung đã phân bổ chi tiết đầu

năm và bổ sung dự toán trong năm đến ngày 30/6/2025) nhưng phải thực hiện phân bổ lại do thay đổi về đơn vị, địa phương quản lý thực hiện sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy: Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất đã điều tiết ngân sách cấp huyện 06 tháng đầu năm chuyển về ngân sách cấp tỉnh: Sau khi hoàn thành công tác bàn giao, chuyển tiếp các dự án đầu tư công do cấp huyện, xã quyết định đầu tư, trên cơ sở số thu tiền sử dụng đất thực tế đã điều tiết ngân sách cấp huyện đến ngày 30/6/2025, kế hoạch vốn đã giao cho các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền phân bổ lại cho các chủ đầu tư tiếp nhận dự án theo quy định.

- Sau thời điểm chốt và bàn giao số liệu ngày 30/6/2025 hoặc trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán, căn cứ các quy định hiện hành và tình hình thực tế, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh trong phạm vi dự toán đã được HĐND tỉnh giao, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các đơn vị sử dụng ngân sách:

- Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong những tháng còn lại của năm 2025 theo quy định.

- Thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài chính, ngân sách sau sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ theo dự toán được giao đúng quy định; đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy hành chính nhà nước, không làm gián đoạn công việc, không làm ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp; không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025.

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có dự toán không bị ảnh hưởng khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục thực hiện theo dự toán đã giao tại Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024, Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh và thông báo dự toán của Sở Tài chính trong 6 tháng đầu năm 2025.

3. UBND các xã, phường:

- Trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương và quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; chậm nhất sau 05 ngày làm việc gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2025 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2025, bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

- Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định lại Luật Ngân sách nhà nước.

- Ngoài việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định; thực hiện tiết kiệm thêm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

- Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách, trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn mức cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng *(không kể thu tiền sử dụng đất và các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội)*, sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, chi cho đầu tư và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

- Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2025, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Sau khi đã thực hiện các nội dung nêu trên nhưng vẫn chưa đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, UBND các xã, phường báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét để được hỗ trợ theo quy định.

4. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực X thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục

đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

5. Chi cục Thuế khu vực X chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; đề ra biện pháp quản lý thu hiệu quả, đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2025 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Các cấp ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- TTr HĐND các xã, phường;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTTC (TĐN38193).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP:	53.721.789	26.220.683	27.501.106
I	Chi đầu tư phát triển	15.441.876	13.995.038	1.446.838
1	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	10.128.120	8.681.282	1.446.838
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500.000	7.053.162	1.446.838
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	300.400	300.400	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	1.841.866	1.841.866	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	353.005	
4	Chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.038.419	1.038.419	
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phần vốn bố trí tăng chi đầu tư theo quy Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)	909.442	909.442	
6	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.223.629	1.223.629	
II	Chi thường xuyên	35.882.227	10.279.631	25.602.596
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.832.576	2.640.639	2.191.937
2	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	828.551	508.960	319.591
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.211.332	3.185.360	14.025.972
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.820.330	1.083.297	1.737.033
5	Chi quản lý hành chính	6.246.088	1.600.129	4.645.959
6	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	568.346	414.336	154.010
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.176.301	323.908	1.852.393
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	266.331	266.331	
9	Chi sự nghiệp môi trường	662.172	136.671	525.501
10	Chi khác ngân sách	270.200	120.000	150.200
III	Chi trả nợ lãi vay	53.700	53.700	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	
V	Dự phòng ngân sách	907.741	456.069	451.672
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	226.079	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	111.668	111.668	
2	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	114.411	114.411	
VII	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936	1.206.936	

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 và nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định.

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	26.220.683	
I	Chi đầu tư phát triển	13.995.038	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	8.681.282	Thực hiện theo Kế hoạch Đầu tư công năm 2025
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	7.053.162	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	300.400	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	1.841.866	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	
4	Chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.038.419	
4.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	261.518	
4.2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	253.246	
4.3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	523.655	
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phần vốn bố trí tăng chi đầu tư theo quy Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)	909.442	
6	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.223.629	Giao Sở Tài chính chủ trì, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt ghi thu, ghi chi theo quy định
II	Chi thường xuyên	10.279.631	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.640.639	
1.1	Phân bổ cho các đơn vị	490.695	Chi tiết theo Phụ lục II.1
1.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	2.149.944	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	415.600	Chi tiết theo Phụ lục II.2
	<i>Tr.đó: Ngân sách địa phương</i>	44.867	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ, gồm:	171.318	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
	+ Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	105.000	
	+ Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2025	66.318	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ	30.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	114.725	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh	12.607	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	40.000	Giao Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	53.300	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	2.000	Giao Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	90.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	30.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ	167.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Vốn sự nghiệp đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	175.380	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 122.526 triệu đồng)	440.306	Chi tiết theo Phụ lục II.2
	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ	78.471	
	+ Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	53.335	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt năm 2025	308.500	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9.236	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	11.742	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	10.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
-	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ	38.042	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
-	Đề án chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp	20.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	50.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Trong đó, kinh phí thực hiện các dự án do cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao cấp huyện làm chủ đầu tư: 132.700 triệu đồng)	183.688	Chi tiết theo Phụ lục II.2
2	Chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh địa phương	508.960	
2.1	Phân bổ cho các đơn vị	377.943	Chi tiết theo Phụ lục II.1
2.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	131.017	
-	Kinh phí thực hiện dự án Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Nguồn vốn dự bị động viên NSTW bổ sung)	7.000	Giao Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho Chủ đầu tư thực hiện
-	Kinh phí mua sắm trang phục dân quân tự vệ và vật chất, công cụ, dụng cụ hỗ trợ theo Luật Dân quân tự vệ; đảm bảo vật chất theo Đề án phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	45.500	Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí mua sắm trang phục lần đầu cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở	38.517	Giao Sở Tài chính bổ sung dự toán cho Công an tỉnh

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.185.360	
3.1	Phân bổ cho các đơn vị	2.362.771	Chi tiết theo Phụ lục II.1
3.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	822.589	
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	9.000	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo Nghị quyết số 214/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	12.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	69.433	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	37.900	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh (Trong đó: Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp học; 05 trung tâm chính trị theo TB số 495-TB/VPTU ngày 19/11/2024 của VPTU: 120.000 triệu đồng)	340.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ.
-	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	334.256	Chi tiết theo Phụ lục II.3
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.083.297	
4.1	Phân bổ cho các đơn vị	1.029.847	Chi tiết theo Phụ lục II.1
4.2	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	53.450	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (NSTW bổ sung còn lại chưa phân bổ)	43.450	Giao Sở Tài chính, Sở Y tế phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định.
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	10.000	Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
5	Chi quản lý hành chính	1.600.129	
5.1	Phân bổ cho các đơn vị	1.033.129	Chi tiết theo Phụ lục II.1
5.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	567.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ các cấp lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 (gồm cả kinh phí tuyên truyền theo Kế hoạch số 232-KH/TU ngày 25/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	250.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3 (Kết hợp nguồn NSTW hỗ trợ để thực hiện)
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến các cấp, tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI năm 2025	10.000	Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ	60.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp xã	60.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị, địa phương có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả dự kiến kinh phí bổ sung số lượng công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP; kinh phí chỉnh lý tài liệu các đơn vị cấp tỉnh và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...)	157.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
6	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH	414.336	
6.1	Phân bổ cho các đơn vị	269.336	Chi tiết theo Phụ lục II.1
6.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	145.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí đặt hàng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Thanh Hóa trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	55.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	50.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	323.908	
7.1	Phân bổ cho các đơn vị	187.313	Chi tiết theo Phụ lục II.1
7.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	136.595	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	76.595	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	266.331	
8.1	Phân bổ cho các đơn vị	16.331	Chi tiết theo Phụ lục II.1
8.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	250.000	
-	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Kế hoạch số 266-KH/TU ngày 26/4/2025 của Tỉnh ủy (kết hợp với vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thực hiện)	150.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách.
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	60.000	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	Chi sự nghiệp môi trường	136.671	
9.1	Phân bổ cho các đơn vị	26.671	Chi tiết theo Phụ lục II.1
9.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	110.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	80.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Các nhiệm vụ môi trường khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
10	Chi khác ngân sách (Gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác)	120.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
III	Chi trả nợ lãi vay	53.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
V	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	456.069	
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	111.668	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT	24.138	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.460	Phân bổ theo hướng dẫn của Trung ương
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	83.470	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	2.600	Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trình phân bổ theo quy định
2	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	114.411	
-	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	114.411	Chi tiết theo Phụ lục II.3
VII	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936	
1	Bổ sung nguồn thực hiện một số chính sách ASXH:	815.936	Chi tiết theo Phụ lục II.4
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo các Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	514.259	
-	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	122.859	
-	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	49.264	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	3.704	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	38.116	
-	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	75.737	
-	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	11.997	
2	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn	391.000	Chi tiết theo Phụ lục II.4

Phụ lục II.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THUỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

STT	Số, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
-	Ban QLý RPH Quan Sơn	6.964	6.964													
12.18	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	14.398	14.398													
12.19	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	16.661	16.661													
12.20	BQL Vườn Quốc gia Xuân Liên	17.250	17.250													
12.21	BQL Vườn Quốc gia Bến En	20.981	20.981													
12.22	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2.172	2.172													
12.23	Ban quản lý cảng cá Thanh Hóa	5.777	5.777													
12.24	Các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	48.466	48.466													
13	Ngành Văn hóa thể thao	389.332	7.507	200	126.109			148.270	83.809			23.409		28	604	
13.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	95.122	4.238	200				16.547	50.700			23.409		28	71	
13.2	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Thanh Hóa	18.236			60			18.176							118	
13.3	Bảo tàng tỉnh	10.341						10.341								
13.4	Thư viện tỉnh	12.066			100			11.966								
13.5	Nhà hát Nghệ thuật Lam Sơn Thanh Hóa	40.231						40.231							250	
13.6	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	8.966						8.966							66	
13.7	Trung tâm Xúc tiến du lịch, Văn hóa và Điện ảnh Thanh Hóa	24.637	3.269		50			21.318								
13.8	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	168.124			125.899			20.725	21.500						99	
13.9	Liên đoàn bóng đá	11.609							11.609							
14	Ngành Giáo dục đào tạo	2.097.349		200	2.074.677	1.068		153				21.251			5.020	
14.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	43.266		200	20.594	1.068		153				21.251				
14.2	Trường Đại học Hồng Đức	92.871			92.871											
14.3	Trung tâm giáo dục quốc tế	1.440			1.440											
14.4	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.763			24.763											
14.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	40.145			40.145											
14.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	35.941			35.941											
14.7	Trường THPT chuyên Lam Sơn	76.002			76.002										100	
14.8	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp	20.437			20.437										86	
14.9	Trường TC nghề Miền núi	26.566			26.566											
14.10	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	7.579			7.579											
14.11	Các trường THPT	1.580.467			1.580.467										4.834	
14.12	Các trường trung cấp nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp	147.872			147.872											
15	Ngành Y tế	1.196.339			31.906	1.028.779		134			109.069	26.451			3.829	
15.1	Sở Y tế	35.724				5.915		134			12.888	16.787			120	

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
15.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	10.468				5.931						4.537			13	
15.3	Chi cục dân số KHH gia đình	19.194				14.467						4.727				
15.4	Khối bệnh viện	139.170				136.288					2.882					
a	Bệnh viện tuyến chuyên sâu	39.550				36.668					2.882					
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	6.802				3.920					2.882					
-	Bệnh viện Phụ sản	250				250										
-	Bệnh viện Nhi	3.300				3.300										
-	Bệnh viện Y dược cổ truyền	300				300										
-	Bệnh viện Mắt	300				300										
-	Bệnh viện Da liễu	5.644				5.644										
-	Bệnh viện Nội tiết	2.866				2.866										
-	Bệnh viện Phổi	5.998				5.998										
-	Bệnh viện Tâm thần	10.728				10.728										
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.362				1.362										
-	Bệnh viện Ung bướu	2.000				2.000										
b	Bệnh viện tuyến cơ bản	99.620				99.620										
15.5	Khối Y tế dự phòng	864.923				864.923									3.696	
a	Dự phòng tuyến tỉnh	71.084				71.084									3.696	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	56.559				56.559									2.200	
-	Trung tâm kiểm nghiệm	9.658				9.658									53	
-	Trung tâm Pháp y và giám định y khoa	4.867				4.867									1.443	
b	Trung tâm y tế	242.173				242.173										
c	Trạm y tế xã, phường	551.666				551.666										
15.6	Trường Cao đẳng Y tế	31.906			31.906											
15.7	Trung tâm bảo trợ xã hội	50.262				733					49.529					
15.8	Trung tâm bảo trợ số 2	18.668				202					18.466					
15.9	Trung tâm công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	11.151									10.751	400				
15.10	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	11.659				177					11.482					
15.11	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	3.214				143					3.071					
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.367						76			6.257	14.034				
17	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	119.687	88.118	1.260				132				30.177			27	
17.1	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	116.383	88.118	1.260				132				26.873				
17.2	T. tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	3.304										3.304			27	

STT	Số, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	20.232		265	800			600				18.567				
19	Tỉnh Hội phụ nữ	15.281	1.041	295	2.173							11.772				
20	Tỉnh Đoàn Thanh niên	23.838		918	7.456							15.464				
20.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	16.382		918								15.464				
20.2	Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh Thanh Hóa	7.456			7.456											
21	Đoàn TNCS HCM UBND tỉnh Thanh Hóa	2.287			200							2.087				
22	Hội Nông dân tỉnh	10.938		300	300							10.338				
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	6.015		180								5.835				
24	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	5.075			100							4.975				
25	Hội người mù tỉnh	6.251			2.318							3.933				
25.1	VP hội người mù	4.233			300							3.933				
25.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	2.018			2.018											
26	Hội nhà báo	4.251						200				4.051				
27	Hội văn học nghệ thuật	4.752						553				4.199				
28	Hội Đông y	2.532			60							2.472				
29	Hội làm vườn và trang trại	2.019		200	220			80				1.519				
30	Hội Luật gia	1.634										1.634				
31	Hội Khuyến học	2.243			2.243											
32	Hội bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em	1.215										1.215				
33	Hội cựu Thanh niên xung phong	1.775										1.775				
34	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.169										1.169				
35	Hội người cao tuổi	2.085		180				150				1.755				
36	Liên hiệp các Hội KHKT	5.318			450		2.206					2.662				
37	Liên minh các Hợp tác xã	8.961	300		4.280							4.381			64	
37.1	VP cơ quan Liên minh các Hợp tác xã	4.681	300									4.381				
37.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	4.280			4.280										64	
38	Tạp chí Văn nghệ xứ Thanh	2.226										2.226				
39	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.065										1.065				
40	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	3.509								3.509						
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	278.276		200	5.366								272.710			
42	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	49.596		200									48.493	903		
43	Công an tỉnh	63.671		200							7.837			55.634		
44	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	7.463									7.463					

STT	Số, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
45	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	2.133									2.133					
46	Tòa án tỉnh	860			665							135		60		
47	Cục thi hành án dân sự tỉnh	820										820				
48	Liên đoàn lao động tỉnh	900		200								700				
49	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình	3.133	1.983									1.150				
50	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.375										1.375				
51	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	231	231													
52	Chi từ nguồn thu phạt VPHC	5.480	5.480													
53	Chi cục Thuế khu vực X	2.000										2.000				
54	Chi cục Thống kê tỉnh	2.631	2.631													
55	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	3.360										3.300		60		
56	Kho bạc Nhà nước khu vực X	1.500										1.500				
57	Chi cục Hải quan khu vực X	1.100										1.045		55		
58	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí															73.652

Ghi chú: (1) Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; giảm trừ theo lộ trình tự chủ; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định và nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí.

[illegible]

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
13	Phường Hải Bình	3.925								3.925					
14	Phường Trúc Lâm	689												689	
15	Xã Các Sơn	3.925								3.925					
16	Xã Hoạt Giang	7.800								7.000	800				
17	Xã Tổng Sơn	15.000									1.000	14.000			
18	Xã Nga Sơn	60												60	
19	Xã Hồ Vương	900									900				
20	Xã Nga An	1.100									1.100				
21	Xã Nga Thắng	100									100				
22	Xã Tân Tiến	6.692								6.650				42	
23	Xã Hậu Lộc	2.569								2.450				119	
24	Xã Triệu Lộc	21												21	
25	Xã Đông Thành	100									100				
26	Xã Hoa Lộc	2.311									2.300			11	
27	Xã Vạn Lộc	3.600								3.500	100				
28	Xã Hoằng Hóa	2.353							1.353		1.000				
29	Xã Hoằng Lộc	600									600				
30	Xã Hoằng Thanh	300									300				
31	Xã Hoằng Sơn	3.400								3.000	400				
32	Xã Hoằng Châu	2.668							1.428		900			340	
33	Xã Hoằng Giang	1.300									1.300				
34	Xã Hoằng Tiến	9.689								3.650	1.700			4.339	
35	Xã Hoằng Phú	300									300				
36	Xã Lưu Vệ	3.075								2.975	100				
37	Xã Quảng Ninh	1.000									1.000				
38	Xã Quảng Bình	300									300				
39	Xã Quảng Chính	4.925								4.025	900				
40	Xã Quảng Ngọc	5.054							1.904	3.150					
41	Xã Quảng Yên	1.000									1.000				
42	Xã Nông Cống	1.511									1.100			411	
43	Xã Thắng Bình	12.716										12.500		216	
44	Xã Thắng Lợi	4.231								3.650	100			481	
45	Xã Tượng Lĩnh	6.030										6.000		30	
46	Xã Trường Văn	451									400			51	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
47	Xã Trung Chính	433									200			233	
48	Xã Công Chính	6.287								5.800				487	
49	Xã Triệu Sơn	16.969							1.269		1.700	14.000			
50	Xã Tân Ninh	7.901							1.151	6.650	100				
51	Xã An Nông	800									800				
52	Xã Đồng Tiến	200									200				
53	Xã Hợp Tiến	1.600									1.600				
54	Xã Thọ Ngọc	5.900								3.500	2.400				
55	Xã Thọ Phú	2.000									2.000				
56	Xã Thọ Xuân	8.523				7.000			1.523						
57	Xã Thọ Lập	800									800				
58	Xã Xuân Lập	5.775								5.775					
59	Xã Xuân Hòa	1.000									1.000				
60	Xã Yên Định	1.100									1.100				
61	Xã Yên Trường	1.600									1.600				
62	Xã Định Tân	2.000									2.000				
63	Xã Thiệu Hóa	18.582							1.333		1.900	14.000		1.349	
64	Xã Thiệu Trung	1.265									1.200			65	
65	Xã Thiệu Quang	10.149								9.100	500			549	
66	Xã Thiệu Tiến	1.220							920		300				
67	Xã Thiệu Toán	506									100			406	
68	Xã Vĩnh Lộc	15.650								3.150		12.500			
69	Xã Tây Đô	2.000				2.000									
70	Xã Biện Thượng	3.608				2.000			1.408		200				
71	Xã Kim Tân	5.973								3.900	1.940			133	
72	Xã Vân Du	6.140								3.200	2.940				
73	Xã Ngọc Trạo	1.000									1.000				
74	Xã Thạch Bình	1.039									1.000			39	
75	Xã Thạch Quảng	9.020								3.200	5.820				
76	Xã Thành Vinh	4.940									4.940				
77	Xã Cẩm Thủy	3.600								3.600					
78	Xã Cẩm Thạch	2.000									2.000				
79	Xã Cẩm Tân	12.500									2.500	10.000			
80	Xã Cẩm Vân	800									800				

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
81	Xã Cẩm Tú	4.250								3.150	1.100				
82	Xã Thạch Lập	4.050								4.050					
83	Xã Kiên Thọ	2.543							1.043		1.500				
84	Xã Minh Sơn	7.550								4.050	3.500				
85	Xã Nguyệt Ấn	7.550								4.050	3.500				
86	Xã Như Thanh	1.000									1.000				
87	Xã Xuân Du	5.287								3.600	1.600			87	
88	Xã Mậu Lâm	4.072								4.050				22	
89	Xã Thanh Kỳ	1.000									1.000				
90	Xã Yên Thọ	307												307	
91	Xã Xuân Thái	1.500									1.500				
92	Xã Linh Sơn	7.220				6.300			920						
93	Xã Đồng Lương	1.000									1.000				
94	Xã Văn Phú	5.940								3.000	2.940				
95	Xã Giao An	5.440								3.500	1.940				
96	Xã Yên Khương	1.940									1.940				
97	Xã Yên Thắng	1.940									1.940				
98	Xã Bá Thước	2.727							1.627		1.100				
99	Xã Thiết Ống	1.940									1.940				
100	Xã Văn Nho	1.940									1.940				
101	Xã Pù Luông	11.940				10.000					1.940				
102	Xã Diên Lư	1.200									1.200				
103	Xã Diên Quang	7.630								3.750	3.880				
104	Xã Quý Lương	3.880									3.880				
105	Xã Hiền Kiệt	11.880								8.000	3.880				
106	Xã Nam Xuân	1.940									1.940				
107	Xã Phú Lệ	2.940									2.940				
108	Xã Phú Xuân	1.000									1.000				
109	Xã Thiên Phú	1.940									1.940				
110	Xã Trung Thành	3.880									3.880				
111	Xã Thường Xuân	4.700				4.700									
112	Xã Luận Thành	2.040									2.040				
113	Xã Tân Thành	10.630								6.750	3.880				
114	Xã Xuân Chinh	8.880				5.000					3.880				

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
115	Xã Thắng Lợi	2.000									2.000				
116	Xã Yên Nhân	1.940									1.940				
117	Xã Bát Mọt	1.940									1.940				
118	Xã Như Xuân	6.940				5.000					1.940				
119	Xã Thanh Phong	5.820									5.820				
120	Xã Thanh Quân	4.880									4.880				
121	Xã Thượng Ninh	13.500									1.000	12.500			
122	Xã Xuân Bình	3.140									3.140				
123	Xã Mường Lát	3.500								3.500					
124	Xã Mường Chanh	250				50					200				
125	Xã Mường Lý	1.070				70					1.000				
126	Xã Nhi Sơn	1.050				50					1.000				
127	Xã Pù Nhi	4.940								3.000	1.940				
128	Xã Quang Chiểu	1.100									1.100				
129	Xã Tam Chung	1.940									1.940				
130	Xã Trung Lý	1.000									1.000				
131	Xã Quan Sơn	2.240				300					1.940				
132	Xã Mường Mìn	1.118									1.000			118	
133	Xã Na Mèo	1.000									1.000				
134	Xã Sơn Điện	9.573								7.500	1.940			133	
135	Xã Tam Thanh	1.940									1.940				
136	Xã Trung Hạ	7.281							1.206		5.820			255	
137	Xã Sơn Thủy	2.633				693					1.940				
IV	Kinh phí phân bổ sau	346.159	92.027	114.225	12.257	9.270	12.867	44.290	10.235						50.988

Phụ lục II.3

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ SẴN SẮP XẾP NĂM 2025

(Thuộc sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; quản lý hành chính; văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình; nguồn vốn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
63	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1.168									1.168	
64	Đồn Biên phòng Trung Lý	450									450	
65	Đồn Biên phòng Tén Tàn	1.777									1.777	
66	Đồn Biên phòng Na Mèo	1.863									1.863	
67	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1.925									1.925	
68	Đồn Biên phòng Mường Mìn	997									997	
69	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	448									448	
70	Đồn Biên phòng Yên Khương	699									699	
71	Đồn Biên phòng Bát Mọt	854									854	
72	Trung đoàn 923	272									272	
73	Các trường THPT	11.924		11.924								
74	Trung tâm GDNN-GDTX Bá Thước	45		45								
75	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Hóa	5		5								
76	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Sơn	2		2								
77	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	37		37								
78	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	23		23								
79	Trung tâm GDNN-GDTX Thường Xuân	9		9								
80	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	56		56								
81	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Lộc	36		36								
82	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	117		117								
83	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Thủy	49		49								
84	Trung tâm GDNN-GDTX Nông Cống	69		69								
85	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	75		75								
86	Trung tâm GDNN- GDTX Hoằng Hóa	112		112								
87	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Xương	54		54								
88	Trung tâm GDNN-GDTX Số 1	110		110								
89	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Sơn	72		72								
90	Trung tâm GDNN-GDTX Thọ Xuân	57		57								
91	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Sơn	126		126								
92	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Định	92		92								
93	Trung tâm GDNN-GDTX Thiệu Hóa	51		51								
94	Trung tâm GDNN-GDTX Sầm Sơn	51		51								
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	1.223						50		500	573	100
1	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500								500		
2	Công ty Điện lực Thanh Hóa	50						50				

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
3	Ngân hàng Nhà nước khu vực 7	50										50
4	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50										50
5	Công ty lâm nghiệp Lang Chánh	214									214	
6	Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc	359									359	
III	Các xã, phường	167.318		8.660	3.906		50.000		15.867			88.885
1	Pường Hạc Thành	928		480	448							
2	Pường Quảng Phú	133		133								
3	Pường Đông Quang	126		76								50
4	Pường Hàm Rồng	110		110								
5	Pường Nguyệt Viên	53		53								
6	Pường Đông Sơn	158		113								45
7	Pường Đông Tiến	2.119		84			2.000					35
8	Pường Sầm Sơn	391		262	99							30
9	Pường Nam Sầm Sơn	167		80	42							45
10	Pường Bim Sơn	2.160		73	52							2.035
11	Pường Quang Trung	239		152	52							35
12	Pường Ngọc Sơn	106		96								10
13	Pường Tân Dân	49		44								5
14	Pường Hải Lĩnh	34		29								5
15	Pường Tĩnh Gia	390		140	185							65
16	Pường Đào Duy Từ	40		40								
17	Pường Hải Bình	84		84								
18	Pường Trúc Lâm	60		45								15
19	Pường Nghi Sơn	33		28								5
20	Xã Các Sơn	46		36								10
21	Xã Trường Lâm	50		40								10
22	Xã Hà Trung	1.317		49	193		1.000					75
23	Xã Lĩnh Toại	60		40								20
24	Xã Hoạt Giang	53		38								15
25	Xã Hà Long	52		42								10
26	Xã Tống Sơn	4.262		47			4.200					15
27	Xã Nga Sơn	346		83	163							100
28	Xã Hồ Vương	2.063		43								2.020
29	Xã Ba Đình	55		35								20
30	Xã Nga An	2.050		35			2.000					15

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
31	Xã Nga Thắng	2.058		38			2.000					20
32	Xã Tân Tiến	57		42								15
33	Xã Hậu Lộc	2.249		121	33							2.095
34	Xã Triệu Lộc	86		46	25							15
35	Xã Đông Thành	106		53	33							20
36	Xã Hoa Lộc	144		66	48							30
37	Xã Vạn Lộc	1.208		147	41		1.000					20
38	Xã Hoằng Hóa	1.427		92	230		1.000					105
39	Xã Hoằng Lộc	1.092		62			1.000					30
40	Xã Hoằng Thanh	83		63								20
41	Xã Hoằng Sơn	1.067		47			1.000					20
42	Xã Hoằng Châu	72		52								20
43	Xã Hoằng Giang	1.065		45			1.000					20
44	Xã Hoằng Tiến	2.070		50								2.020
45	Xã Hoằng Phú	2.060		40			2.000					20
46	Xã Lưu Vệ	2.234		113	31		2.000					90
47	Xã Quảng Ninh	2.091		49	27							2.015
48	Xã Quảng Bình	136		89	27							20
49	Xã Quảng Chính	99		52	27							20
50	Xã Quảng Ngọc	109		62	27							20
51	Xã Tiên Trang	132		90	27							15
52	Xã Quảng Yên	91		44	27							20
53	Xã Nông Cống	1.937		103	236				1.493			105
54	Xã Thắng Bình	732		51					666			15
55	Xã Thắng Lợi	687		46					621			20
56	Xã Tượng Lĩnh	472		43					414			15
57	Xã Trường Văn	2.564		36					508			2.020
58	Xã Trung Chính	3.899		58			3.000		811			30
59	Xã Công Chính	746		55					676			15
60	Xã Triệu Sơn	256		125	31							100
61	Xã Tân Ninh	75		46	19							10
62	Xã An Nông	3.105		61	24		3.000					20
63	Xã Đồng Tiến	78		45	18							15
64	Xã Hợp Tiến	134		79	30							25
65	Xã Thọ Bình	83		50	18							15

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
66	Xã Thọ Ngọc	5.099		55	24		3.000					2.020
67	Xã Thọ Phú	140		85	30							25
68	Xã Thọ Xuân	282		57	15							210
69	Xã Sao Vàng	102		84	18							
70	Xã Lam Sơn	92		77	15							
71	Xã Thọ Long	58		43	15							
72	Xã Thọ Lập	2.071		56	15							2.000
73	Xã Xuân Tín	57		42	15							
74	Xã Xuân Lập	2.075		60	15		2.000					
75	Xã Xuân Hòa	2.552		37	15		2.500					
76	Xã Yên Định	3.003		89	31				2.818			65
77	Xã Yên Trường	879		67	31				756			25
78	Xã Yên Phú	67		21	31							15
79	Xã Quý Lộc	90		49	31							10
80	Xã Yên Ninh	246		50	31				145			20
81	Xã Định Hòa	2.559		56	31				447			2.025
82	Xã Định Tân	831		65	31				710			25
83	Xã Thiệu Hóa	2.181		102	41							2.038
84	Xã Thiệu Trung	141		62	41							38
85	Xã Thiệu Quang	2.136		57	41		2.000					38
86	Xã Thiệu Tiến	2.125		46	41		2.000					38
87	Xã Thiệu Toán	133		54	41							38
88	Xã Vĩnh Lộc	2.074		94					1.900			80
89	Xã Tây Đô	3.080		60			3.000					20
90	Xã Biện Thượng	2.089		69								2.020
91	Xã Kim Tân	755		100								655
92	Xã Vân Du	8.073		63			6.000					2.010
93	Xã Ngọc Trạo	1.214		44			1.000					170
94	Xã Thạch Bình	2.095		75								2.020
95	Xã Thạch Quảng	135		40								95
96	Xã Thành Vinh	296		56								240
97	Xã Cẩm Thủy	148		63	20							65
98	Xã Cẩm Thạch	123		67	36							20
99	Xã Cẩm Tân	78		36	27							15
100	Xã Cẩm Vân	104		48	36							20

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
101	Xã Cẩm Tú	5.108		52	36							5.020
102	Xã Ngọc Lặc	251		71	90							90
103	Xã Thạch Lập	263		38								225
104	Xã Kiên Thọ	2.306		51								2.255
105	Xã Minh Sơn	353		53								300
106	Xã Ngọc Liên	75		50								25
107	Xã Nguyệt Ấn	2.339		54								2.285
108	Xã Như Thanh	4.245		62	68				3.045			1.070
109	Xã Xuân Du	2.331		35					281			2.015
110	Xã Mậu Lâm	303		41					252			10
111	Xã Thanh Kỳ	42		32								10
112	Xã Yên Thọ	2.389		50					324			2.015
113	Xã Xuân Thái	13		8								5
114	Xã Linh Sơn	2.131		36								2.095
115	Xã Đồng Lương	2.276		26								2.250
116	Xã Văn Phú	203		13								190
117	Xã Giao An	119		19								100
118	Xã Yên Khương	166		11								155
119	Xã Yên Thắng	169		14								155
120	Xã Bá Thước	394		40	212							142
121	Xã Thiết Ống	180		18								162
122	Xã Văn Nho	118		16								102
123	Xã Cổ Lũng	152		20								132
124	Xã Pù Luông	2.187		19								2.168
125	Xã Diên Lư	2.123		45								2.078
126	Xã Diên Quang	218		20								198
127	Xã Quý Lương	236		38								198
128	Xã Hồi Xuân	5.516		29	122		2.300					3.065
129	Xã Hiền Kiệt	23		13								10
130	Xã Nam Xuân	155		5								150
131	Xã Phú Lệ	323		18								305
132	Xã Phú Xuân	155		10								145
133	Xã Thiên Phú	1.157		7								1.150
134	Xã Trung Sơn	11		6								5
135	Xã Trung Thành	1.314		14								1.300

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
136	Xã Thường Xuân	154		79								75
137	Xã Luận Thành	44		34								10
138	Xã Tân Thành	32		22								10
139	Xã Xuân Chinh	23		13								10
140	Xã Thắng Lộc	25		15								10
141	Xã Yên Nhân	11		6								5
142	Xã Vạn Xuân	16		11								5
143	Xã Bát Mọt	9		4								5
144	Xã Lương Sơn	21		16								5
145	Xã Như Xuân	455		46	144							265
146	Xã Thanh Phong	243		28								215
147	Xã Hóa Quý	34		24								10
148	Xã Thanh Quân	2.235		20								2.215
149	Xã Thượng Ninh	2.247		32								2.215
150	Xã Xuân Bình	260		45								215
151	Xã Mường Lát	120		40	20							60
152	Xã Mường Chanh	3.038		13	20							3.005
153	Xã Mường Lý	838		13	20							805
154	Xã Nhi Sơn	4.038		13	20							4.005
155	Xã Pù Nhi	838		13	20							805
156	Xã Quang Chiêu	3.638		13	20							3.605
157	Xã Tam Chung	838		13	20							805
158	Xã Trung Lý	1.043		13	25							1.005
159	Xã Quan Sơn	2.226		28	138							2.060
160	Xã Mường Mìn	110										110
161	Xã Na Mèo	182		7								175
162	Xã Sơn Điện	211		16								195
163	Xã Tam Thanh	115		10								105
164	Xã Tam Lư	23		13								10
165	Xã Trung Hạ	5.224		19								5.205
166	Xã Sơn Thủy	262		7								255
IV	Kinh phí chưa phân bổ	721.727	9.660	312.424	10.090	232.500		38.576	64.133	7.008	44.897	2.439

Ghi chú: (1) Mức trợ hỗ trợ tối đa từ nguồn ngân sách trung ương đối với nội dung thành phần số 3 và số 7: 2.000 triệu đồng/mô hình, dự án.

Phụ lục II.4

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024 CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 59 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
	TỔNG CỘNG	1.206.936	815.936	514.259	122.859	49.264	3.704	38.116	75.737	11.997	391.000
I	Các đơn vị cấp tỉnh	67.000	61.400		61.400						5.600
1	Trường Đại học Hồng đức	48.200	48.200		48.200						
2	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.200	13.200		13.200						
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.600									5.600
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	80.800									80.800
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	13.800									13.800
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	17.000									17.000
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	17.700									17.700
4	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hà Trung	10.000									10.000
5	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Lộc	10.000									10.000
6	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn	9.000									9.000
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Cống	3.300									3.300
III	Các xã, phường	997.677	693.077	514.259		49.264	3.704	38.116	75.737	11.997	304.600
1	Phường Hạc Thành	9.290	9.290	6.928		966		1.368		28	
2	Phường Quảng Phú	6.651	6.651	5.330		665		612		44	
3	Phường Đông Quang	8.045	8.045	6.586		760		674		25	
4	Phường Hàm Rồng	4.890	4.890	3.684		475		714		17	
5	Phường Nguyệt Viên	4.056	4.056	3.122		380		509		45	
6	Phường Đông Sơn	10.192	10.192	8.438		760		931		63	
7	Phường Đông Tiến	5.725	5.725	4.416		533		652		124	
8	Phường Sầm Sơn	10.590	10.590	7.661		1.735		902		292	
9	Phường Nam Sầm Sơn	3.775	3.775	2.651		779		213		132	
10	Phường Bim Sơn	4.750	4.750	3.174		1.115		445		16	
11	Phường Quang Trung	8.460	3.460	1.902		1.113		421		24	5.000
12	Phường Ngọc Sơn	10.361	3.861	3.044		356		108		353	6.500
13	Phường Tân Dân	1.949	1.949	1.578		164		106		101	
14	Phường Hải Lĩnh	12.033	1.533	1.237		107		106		83	10.500
15	Phường Tĩnh Gia	18.147	18.147	17.458		314		108		267	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
16	Phường Đào Duy Từ	1.388	1.388	1.081		77		103		127	
17	Phường Hải Bình	1.980	1.980	1.572		96		106		206	
18	Phường Trúc Lâm	1.589	1.589	1.212		126		108		143	
19	Phường Nghi Sơn	1.655	1.655	1.369		74		106		106	
20	Xã Các Sơn	1.451	1.451	1.138		115		103		95	
21	Xã Trường Lâm	1.106	1.106	869		88	2	102		45	
22	Xã Hà Trung	5.189	5.189	3.930		786		344		129	
23	Xã Lĩnh Toại	4.681	4.681	3.908		293		344		136	
24	Xã Hoạt Giang	3.879	3.879	3.345		223		258		53	
25	Xã Hà Long	3.663	3.663	3.048		248	36	258		73	
26	Xã Tổng Sơn	5.456	5.456	4.651		368		344		93	
27	Xã Nga Sơn	4.207	4.207	2.635		566		792		214	
28	Xã Hồ Vương	4.122	4.122	3.579		175		265		103	
29	Xã Ba Đình	6.825	6.825	5.657		139		867		162	
30	Xã Nga An	3.232	3.232	2.506		89		469		168	
31	Xã Nga Thắng	6.557	6.557	5.358		261		812		126	
32	Xã Tân Tiến	4.822	4.822	4.157		100		410		155	
33	Xã Hậu Lộc	6.836	6.836	5.838		540		314		144	
34	Xã Triệu Lộc	5.332	5.332	4.574		397		266		95	
35	Xã Đông Thành	5.150	5.150	4.320		375		305		150	
36	Xã Hoa Lộc	8.956	8.956	7.817		589		384		166	
37	Xã Vạn Lộc	9.077	9.077	7.745		650		448		234	
38	Xã Hoằng Hóa	7.852	7.852	6.494		304		552		502	
39	Xã Hoằng Lộc	7.040	7.040	6.380		278		365		17	
40	Xã Hoằng Thanh	7.284	7.284	6.825		272		169		18	
41	Xã Hoằng Sơn	4.993	4.993	4.542		166		272		13	
42	Xã Hoằng Châu	5.748	5.748	5.258		226		249		15	
43	Xã Hoằng Giang	5.627	5.627	5.207		213		192		15	
44	Xã Hoằng Tiến	4.988	4.988	4.685		186		103		14	
45	Xã Hoằng Phú	4.153	4.153	3.698		262		183		10	
46	Xã Lưu Vệ	5.332	5.332	4.624		388		192		128	
47	Xã Quảng Ninh	4.206	4.206	3.846		161		102		97	
48	Xã Quảng Bình	4.720	4.720	4.257		212		105		146	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
49	Xã Quảng Chính	4.277	4.277	3.895		249		45		88	
50	Xã Quảng Ngọc	4.370	4.370	3.576		413		252		129	
51	Xã Tiên Trang	4.015	4.015	3.540		81		192		202	
52	Xã Quảng Yên	5.048	5.048	4.607		219		195		27	
53	Xã Nông Cống	6.643	6.643	5.309		677		503		154	
54	Xã Thăng Bình	4.045	4.045	3.478		221		241		105	
55	Xã Thăng Lợi	4.562	4.562	3.595		367		353		247	
56	Xã Tượng Lĩnh	2.471	2.471	2.023		143		232		73	
57	Xã Trường Văn	3.424	3.424	2.804		219		340		61	
58	Xã Trung Chính	4.849	4.849	3.998		296		465		90	
59	Xã Công Chính	3.753	3.753	2.894		353		250		256	
60	Xã Triệu Sơn	5.473	5.473	4.425		375		600		73	
61	Xã Tân Ninh	3.309	3.309	2.514		320		398		77	
62	Xã An Nông	3.810	3.810	3.099		299		360		52	
63	Xã Đồng Tiến	8.320	2.920	2.251		342		279		48	5.400
64	Xã Hợp Tiến	4.097	4.097	3.195		300		538		64	
65	Xã Thọ Bình	2.230	2.230	1.531		297	100	256		46	
66	Xã Thọ Ngọc	2.988	2.988	2.299		269		369		51	
67	Xã Thọ Phú	4.639	4.639	3.837		237		496		69	
68	Xã Thọ Xuân	5.354	5.354	3.749		964	106	429		106	
69	Xã Sao Vàng	8.237	4.337	2.869		989	18	343		118	3.900
70	Xã Lam Sơn	3.368	3.368	2.303		780		192		93	
71	Xã Thọ Long	6.061	6.061	4.643		821		503		94	
72	Xã Thọ Lập	4.447	4.447	3.227		778	6	318		118	
73	Xã Xuân Tín	4.127	4.127	2.948		733	14	328		104	
74	Xã Xuân Lập	15.089	6.189	4.405		939		729		116	8.900
75	Xã Xuân Hòa	4.354	4.354	2.929		917		403		105	
76	Xã Yên Định	6.609	6.609	5.746		267		564		32	
77	Xã Yên Trường	21.593	6.393	5.643		251		456		43	15.200
78	Xã Yên Phú	13.886	3.886	3.097		405		345		39	10.000
79	Xã Quý Lộc	5.978	5.978	5.372		287	10	259		50	
80	Xã Yên Ninh	6.686	4.486	3.937		214		258		77	2.200
81	Xã Định Hòa	5.864	5.864	5.070		266		454		74	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
82	Xã Định Tân	7.192	7.192	6.468		260		409		55	
83	Xã Thiệu Hóa	6.610	6.610	5.544		420		541		105	
84	Xã Thiệu Trung	6.112	6.112	5.544		192		311		65	
85	Xã Thiệu Quang	16.485	6.085	5.544		185		286		70	10.400
86	Xã Thiệu Tiến	22.134	6.134	5.544		240		280		70	16.000
87	Xã Thiệu Toán	6.139	6.139	5.543		262		280		54	
88	Xã Vĩnh Lộc	46.442	8.742	7.631		599		413		99	37.700
89	Xã Tây Đô	14.920	6.420	5.544		175	5	375		321	8.500
90	Xã Biện Thượng	6.837	6.837	5.975		424	3	352		83	
91	Xã Kim Tân	25.626	6.026	4.912		484	64	505		61	19.600
92	Xã Vân Du	2.903	2.903	2.280		251	84	252		36	
93	Xã Ngọc Trạo	3.360	3.360	2.653		270	66	336		35	
94	Xã Thạch Bình	6.303	6.303	5.331		458	119	336		59	
95	Xã Thạch Quảng	2.494	2.494	1.946		214	59	252		23	
96	Xã Thành Vinh	3.851	3.851	3.298		83	94	336		40	
97	Xã Cẩm Thủy	15.602	3.002	2.134		458	20	230		160	12.600
98	Xã Cẩm Thạch	3.674	3.674	3.205		191	44	60		174	
99	Xã Cẩm Tân	2.411	2.411	2.073		208	9	68		53	
100	Xã Cẩm Vân	22.187	4.487	4.087		187	45	87		81	17.700
101	Xã Cẩm Tú	8.435	2.635	2.283		125	30	80		117	5.800
102	Xã Ngọc Lặc	4.247	4.247	2.993		727	128	178		221	
103	Xã Thạch Lập	3.380	3.380	2.810		259	84	38		189	
104	Xã Kiên Thọ	3.482	3.482	2.788		395	77	38		184	
105	Xã Minh Sơn	4.399	4.399	3.593		548	91	38		129	
106	Xã Ngọc Liên	5.739	5.739	4.895		511	122	38		173	
107	Xã Nguyệt Ấn	9.805	3.405	2.798		342	108	38		119	6.400
108	Xã Như Thanh	3.776	2.976	2.206		382	55	281		52	800
109	Xã Xuân Du	3.664	3.664	2.992		350	102	147		73	
110	Xã Mậu Lâm	8.569	2.569	2.189		157	77	89		57	6.000
111	Xã Thanh Kỳ	1.842	1.842	1.607		128	63	38		6	
112	Xã Yên Thọ	17.617	3.217	2.591		234	53	273		66	14.400
113	Xã Xuân Thái	392	392	282		42	28	38		2	
114	Xã Linh Sơn	1.829	1.829	1.295		280	26	228			

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
115	Xã Đồng Lương	1.369	1.369	1.295		52	22				
116	Xã Văn Phú	1.430	1.430	1.271		144	15				
117	Xã Giao An	1.332	1.332	1.247		78	7				
118	Xã Yên Khương	701	701	624		59	18				
119	Xã Yên Thắng	698	698	647		51					
120	Xã Bá Thước	16.815	2.815	2.136		518	116	45			14.000
121	Xã Thiết Ống	1.661	1.661	1.387		175	66	33			
122	Xã Văn Nho	1.429	1.429	1.311		62	56				
123	Xã Cổ Lũng	1.391	1.391	1.264		61	66				
124	Xã Pù Luông	1.822	1.822	1.712		58	52				
125	Xã Điền Lư	2.693	2.693	2.348		172	104	69			
126	Xã Điền Quang	2.390	2.390	2.127		161	87	15			
127	Xã Quý Lương	1.976	1.976	1.741		144	73	18			
128	Xã Hồi Xuân	9.551	2.551	2.196		185	41	129			7.000
129	Xã Hiền Kiệt	1.520	1.520	1.338		147	35				
130	Xã Nam Xuân	810	810	636		139	35				
131	Xã Phú Lệ	1.257	1.257	1.100		136	21				
132	Xã Phú Xuân	433	433	334		64	35				
133	Xã Thiên Phú	1.404	1.404	1.227		142	35				
134	Xã Trung Sơn	116	116	43		62	11				
135	Xã Trung Thành	392	392	200		157	35				
136	Xã Thường Xuân	4.015	4.015	3.249		594	46	126			
137	Xã Luận Thành	2.399	2.399	2.165		144	28	62			
138	Xã Tân Thành	2.428	2.428	2.286		51	46	45			
139	Xã Xuân Chinh	1.345	1.345	1.129		138	42	36			
140	Xã Thắng Lộc	1.487	1.487	1.359		61	28	39			
141	Xã Yên Nhân	8.437	937	862		46	11	18			7.500
142	Xã Vạn Xuân	811	811	678		73	28	32			
143	Xã Bát Mọt	30.548	748	643		80	7	18			29.800
144	Xã Lương Sơn	1.026	1.026	906		72	18	30			
145	Xã Như Xuân	1.484	1.484	1.031		194	65	84		110	
146	Xã Thanh Phong	8.266	966	854		39	46	27			7.300
147	Xã Hóa Quý	1.157	1.157	840		123	63	45		86	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
148	Xã Thanh Quân	1.102	1.102	986		22	60	33		1	
149	Xã Thượng Ninh	1.236	1.236	922		114	67	43		90	
150	Xã Xuân Bình	1.649	1.649	1.054		368	77	65		85	
151	Xã Mường Lát	12.135	12.135	1.123		157	15		10.840		
152	Xã Mường Chanh	7.797	7.797	414		25	12		7.346		
153	Xã Mường Lý	10.795	10.795	1.173		15	8		9.599		
154	Xã Nhi Sơn	6.581	6.581	560		13			6.008		
155	Xã Pù Nhi	11.461	11.461	962		23	4		10.472		
156	Xã Quang Chiêu	12.266	12.266	878		20	19		11.349		
157	Xã Tam Chung	8.584	8.584	915		17	4		7.648		
158	Xã Trung Lý	14.188	14.188	1.691		14	8		12.475		
159	Xã Quan Sơn	1.595	1.595	1.428		109	43	15			
160	Xã Mường Mìn	588	588	546		42					
161	Xã Na Mèo	10.405	905	881		24					9.500
162	Xã Sơn Điện	1.127	1.127	1.060		63	4				
163	Xã Tam Thanh	6.935	935	871		64					6.000
164	Xã Tam Lư	1.489	1.489	1.421		47	18	3			
165	Xã Trung Hạ	1.855	1.855	1.654		117	55	29			
166	Xã Sơn Thủy	852	852	814		34	4				
IV	Kinh phí chưa phân bổ	61.459	61.459		61.459						

Phụ lục III

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	12.718.121	27.501.106	100.099	1.968.199	25.432.809	5.416.582	27.501.106	239.033
1	Phường Hạc Thành	1.090.661	1.182.465	8.114	62.183	1.112.168	191.758	1.182.465	18.888
2	Phường Quảng Phú	321.914	283.825	3.454	36.416	243.955	57.548	283.825	5.723
3	Phường Đông Quang	528.542	273.965	7.115	59.067	207.783	46.250	273.965	3.631
4	Phường Hàm Rồng	225.232	196.471	1.887	15.111	179.473	37.075	196.471	3.741
5	Phường Nguyệt Viên	314.972	161.299	349	21.815	139.135	34.221	161.299	2.907
6	Phường Đông Sơn	652.370	363.371	10.626	107.471	245.274	54.602	363.371	4.340
7	Phường Đông Tiến	147.257	242.629	2.820	19.556	220.253	48.631	242.629	3.464
8	Phường Sầm Sơn	1.222.705	631.710		164.445	467.265	93.927	631.710	8.507
9	Phường Nam Sầm Sơn	83.977	182.189		18.243	163.946	43.079	182.189	3.254
10	Phường Bim Sơn	184.102	391.543	1.962	27.232	362.349	49.305	391.543	4.455
11	Phường Quang Trung	112.528	178.613		8.918	169.695	33.404	178.613	2.070
12	Phường Ngọc Sơn	32.716	211.117		9.676	201.441	46.846	211.117	2.080
13	Phường Tân Dân	10.036	100.626		961	99.665	25.280	100.626	1.081
14	Phường Hải Lĩnh	10.447	90.087		770	89.317	23.164	90.087	1.020
15	Phường Tĩnh Gia	359.860	409.269	3.533	77.703	328.033	61.322	409.269	3.518
16	Phường Đào Duy Từ	180.342	108.025	2.117	20.474	85.434	22.593	108.025	1.124
17	Phường Hải Bình	36.467	113.762	482	2.138	111.142	31.390	113.762	1.403
18	Phường Trúc Lâm	18.903	108.618	253	1.833	106.532	27.642	108.618	1.323
19	Phường Nghi Sơn	50.071	123.397	4.584	2.458	116.355	21.915	123.397	1.244
20	Xã Các Sơn	8.492	90.615		793	89.822	21.490	90.615	1.035
21	Xã Trường Lâm	234.580	117.804	4.157	16.109	97.538	17.903	117.804	1.038
22	Xã Hà Trung	24.845	195.384	905	5.549	188.930	44.149	195.384	1.536
23	Xã Lĩnh Toại	10.270	147.967		2.797	145.170	33.137	147.967	1.088
24	Xã Hoạt Giang	16.270	133.926	800	5.144	127.982	29.549	133.926	1.015
25	Xã Hà Long	83.441	154.721		23.798	130.923	28.544	154.721	986

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bỏ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
26	Xã Tổng Sơn	126.210	157.275	1.199	8.761	147.315	31.085	157.275	1.224
27	Xã Nga Sơn	97.238	316.272	2.495	28.017	285.760	60.555	316.272	2.734
28	Xã Hồ Vượng	20.074	150.822	760	5.842	144.220	32.722	150.822	1.354
29	Xã Ba Đình	7.119	133.102	661	2.081	130.360	29.405	133.102	1.188
30	Xã Nga An	13.058	118.983	391	2.951	115.641	27.005	118.983	1.123
31	Xã Nga Thắng	15.235	134.528	653	3.223	130.652	32.117	134.528	1.301
32	Xã Tân Tiến	11.624	105.016	296	3.366	101.354	24.443	105.016	1.013
33	Xã Hậu Lộc	65.072	232.750		13.696	219.054	52.764	232.750	2.074
34	Xã Triệu Lộc	16.467	126.219		2.866	123.353	30.224	126.219	1.213
35	Xã Đông Thành	9.963	179.704		1.927	177.777	36.660	179.704	1.437
36	Xã Hoa Lộc	231.891	270.306		35.839	234.467	50.200	270.306	1.929
37	Xã Vạn Lộc	230.088	348.676		54.894	293.782	72.932	348.676	2.725
38	Xã Hoằng Hóa	236.816	317.644	2.369	33.408	281.867	59.684	317.644	2.592
39	Xã Hoằng Lộc	292.004	235.137	1.462	59.185	174.490	43.248	235.137	1.885
40	Xã Hoằng Thanh	78.948	149.823	1.239	11.296	137.288	32.714	149.823	1.692
41	Xã Hoằng Sơn	84.522	171.199	956	19.098	151.145	36.363	171.199	1.435
42	Xã Hoằng Châu	127.628	189.916	522	32.185	157.209	38.626	189.916	1.570
43	Xã Hoằng Giang	56.568	180.152	1.377	10.981	167.794	36.869	180.152	1.525
44	Xã Hoằng Tiến	204.005	165.364	1.551	36.519	127.294	27.563	165.364	1.493
45	Xã Hoằng Phú	480.155	223.053	1.830	105.230	115.993	28.440	223.053	1.148
46	Xã Lưu Vệ	150.809	240.268		39.229	201.039	50.216	240.268	2.285
47	Xã Quảng Ninh	12.736	132.995		3.585	129.410	32.906	132.995	1.233
48	Xã Quảng Bình	60.173	156.252		19.236	137.016	34.425	156.252	1.745
49	Xã Quảng Chính	17.341	151.179		3.919	147.260	29.353	151.179	1.452
50	Xã Quảng Ngọc	28.985	168.380		9.548	158.832	32.089	168.380	1.512
51	Xã Tiên Trang	16.456	145.198		5.439	139.759	32.785	145.198	1.767
52	Xã Quảng Yên	160.607	171.661		52.484	119.177	31.155	171.661	1.337
53	Xã Nông Cống	178.851	319.880	5.390	20.303	294.187	59.114	319.880	2.780
54	Xã Thắng Bình	48.843	145.366		7.318	138.048	29.558	145.366	1.283
55	Xã Thắng Lợi	43.229	160.059		8.696	151.363	31.954	160.059	1.316

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bỏ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
56	Xã Tượng Lĩnh	22.210	97.436		3.470	93.966	20.827	97.436	932
57	Xã Trường Văn	35.181	118.438		5.427	113.011	27.744	118.438	1.120
58	Xã Trung Chính	70.229	201.823		12.007	189.816	44.206	201.823	1.819
59	Xã Công Chính	11.848	144.098		2.775	141.323	26.228	144.098	1.249
60	Xã Triệu Sơn	89.532	293.008	2.767	17.492	272.749	55.986	293.008	2.516
61	Xã Tân Ninh	81.449	135.507	541	17.257	117.709	25.892	135.507	1.019
62	Xã An Nông	72.639	146.130	219	17.087	128.824	32.070	146.130	1.267
63	Xã Đồng Tiến	23.701	115.456	492	5.114	109.850	25.463	115.456	1.117
64	Xã Hợp Tiến	37.693	177.657	193	4.749	172.715	37.510	177.657	1.608
65	Xã Thọ Bình	14.547	114.144	30	3.631	110.483	27.460	114.144	957
66	Xã Thọ Ngọc	50.000	154.001	370	10.504	143.127	29.418	154.001	1.053
67	Xã Thọ Phú	37.441	188.969	1.577	8.452	178.940	44.927	188.969	1.692
68	Xã Thọ Xuân	161.522	234.831	1.430	12.753	220.648	51.564	234.831	1.996
69	Xã Sao Vàng	121.763	292.231	550	19.946	271.735	48.946	292.231	2.993
70	Xã Lam Sơn	30.674	178.432		7.122	171.310	31.848	178.432	1.564
71	Xã Thọ Long	87.332	176.319	550	3.982	171.787	36.511	176.319	1.489
72	Xã Thọ Lập	43.742	136.834		4.772	132.062	25.715	136.834	1.152
73	Xã Xuân Tín	51.879	114.628		8.232	106.396	25.148	114.628	1.080
74	Xã Xuân Lập	230.740	201.213	350	15.127	185.736	37.783	201.213	1.595
75	Xã Xuân Hòa	178.920	145.773	420	6.541	138.812	33.251	145.773	1.173
76	Xã Yên Định	346.880	306.801		61.386	245.415	53.419	306.801	2.488
77	Xã Yên Trường	51.396	152.455		13.183	139.272	33.522	152.455	1.404
78	Xã Yên Phú	35.185	104.017		8.636	95.381	21.736	104.017	990
79	Xã Quý Lộc	57.900	138.276		7.897	130.379	26.034	138.276	1.217
80	Xã Yên Ninh	26.711	121.478		7.735	113.743	26.064	121.478	1.108
81	Xã Định Hòa	71.163	181.319		16.294	165.025	30.476	181.319	1.266
82	Xã Định Tân	41.967	146.053		12.836	133.217	31.748	146.053	1.305
83	Xã Thiệu Hóa	336.833	304.775	3.675	35.191	265.909	55.314	304.775	2.596
84	Xã Thiệu Trung	80.334	180.991	659	14.096	166.236	37.327	180.991	1.409
85	Xã Thiệu Quang	42.113	160.152	1.243	7.033	151.876	34.465	160.152	1.484

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Xã Thiệu Tiến	26.351	166.545	177	4.137	162.231	27.152	166.545	1.233
87	Xã Thiệu Toán	85.699	144.063	226	13.141	130.696	28.978	144.063	1.204
88	Xã Vĩnh Lộc	28.000	300.656		5.632	295.024	56.738	300.656	2.732
89	Xã Tây Đô	11.475	171.358		2.900	168.458	34.681	171.358	1.625
90	Xã Biện Thượng	87.507	221.369		19.134	202.235	41.065	221.369	1.915
91	Xã Kim Tân	31.557	277.511	329	6.455	270.727	62.509	277.511	2.125
92	Xã Vân Du	26.760	158.325	683	7.414	150.228	32.560	158.325	1.024
93	Xã Ngọc Trạo	27.610	132.741	366	7.733	124.642	31.377	132.741	1.051
94	Xã Thạch Bình	13.146	181.095	256	4.466	176.373	45.776	181.095	1.490
95	Xã Thạch Quảng	22.717	138.671	316	12.431	125.924	24.076	138.671	862
96	Xã Thành Vinh	12.735	202.646	361	7.790	194.495	41.300	202.646	1.160
97	Xã Cẩm Thủy	62.299	280.998	1.431	12.170	267.397	44.323	280.998	1.352
98	Xã Cẩm Thạch	14.975	176.507	334	2.716	173.457	37.217	176.507	1.050
99	Xã Cẩm Tân	9.744	132.633	224	2.038	130.371	30.216	132.633	817
100	Xã Cẩm Vân	16.654	183.977	36	3.302	180.639	26.948	183.977	892
101	Xã Cẩm Tú	29.271	154.004	216	7.735	146.053	33.602	154.004	1.033
102	Xã Ngọc Lặc	27.732	295.883		6.088	289.795	52.836	295.883	1.771
103	Xã Thạch Lập	4.658	137.499		1.236	136.263	33.575	137.499	806
104	Xã Kiên Thọ	5.168	124.316		1.578	122.738	27.141	124.316	830
105	Xã Minh Sơn	11.445	219.671		2.492	217.179	47.042	219.671	1.138
106	Xã Ngọc Liên	14.010	227.591		2.657	224.934	43.387	227.591	1.135
107	Xã Nguyệt Ấn	4.158	154.419		1.510	152.909	30.659	154.419	889
108	Xã Như Thanh	86.738	296.477	107	34.536	261.834	53.321	296.477	1.481
109	Xã Xuân Du	6.166	138.090	28	1.482	136.580	33.791	138.090	837
110	Xã Mậu Lâm	20.928	120.556	89	7.496	112.971	27.816	120.556	695
111	Xã Thanh Kỳ	8.670	102.869	1.069	1.114	100.686	21.317	102.869	690
112	Xã Yên Thọ	15.950	178.336	274	5.485	172.577	38.288	178.336	928
113	Xã Xuân Thái	1.156	42.509		59	42.450	9.515	42.509	271
114	Xã Linh Sơn	15.697	169.847		1.929	167.918	34.011	169.847	891
115	Xã Đồng Lương	1.612	89.187		503	88.684	24.832	89.187	602

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bỏ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
116	Xã Văn Phú	584	126.125		81	126.044	15.894	126.125	474
117	Xã Giao An	1.872	99.257		158	99.099	16.053	99.257	492
118	Xã Yên Khương	355	68.476		53	68.423	13.515	68.476	301
119	Xã Yên Thắng	682	56.157		154	56.003	11.982	56.157	364
120	Xã Bá Thước	14.521	226.518		2.043	224.475	47.203	226.518	1.534
121	Xã Thiết Ống	25.946	85.683		681	85.002	18.538	85.683	653
122	Xã Văn Nho	643	92.971		86	92.885	16.976	92.971	611
123	Xã Cổ Lũng	536	88.820		210	88.610	18.979	88.820	595
124	Xã Pù Luông	1.680	94.126		593	93.533	21.675	94.126	696
125	Xã Điền Lư	32.064	157.236		6.343	150.893	32.023	157.236	1.086
126	Xã Điền Quang	824	150.250		236	150.014	30.597	150.250	925
127	Xã Quý Lương	1.472	122.094		399	121.695	26.242	122.094	931
128	Xã Hồi Xuân	17.043	140.613	2.002	6.592	132.019	31.841	140.613	957
129	Xã Hiền Kiệt	255	89.001		60	88.941	15.677	89.001	482
130	Xã Nam Xuân	306	91.237		55	91.182	15.422	91.237	448
131	Xã Phú Lệ	1.029	97.793		78	97.715	18.748	97.793	572
132	Xã Phú Xuân	174	51.803		30	51.773	13.454	51.803	343
133	Xã Thiên Phú	470	70.343		60	70.283	14.815	70.343	412
134	Xã Trung Sơn	52.900	37.783		295	37.488	7.624	37.783	262
135	Xã Trung Thành	5.234	84.173		39	84.134	13.118	84.173	459
136	Xã Thường Xuân	54.796	320.723		9.312	311.411	69.709	320.723	2.241
137	Xã Luận Thành	6.957	119.385		2.200	117.185	23.819	119.385	741
138	Xã Tân Thành	2.390	134.958		213	134.745	26.804	134.958	779
139	Xã Xuân Chinh	559	98.450		139	98.311	18.958	98.450	558
140	Xã Thắng Lộc	8.757	83.559		5.794	77.765	18.557	83.559	536
141	Xã Yên Nhân	805	47.331		165	47.166	11.356	47.331	371
142	Xã Vạn Xuân	27.157	52.813		297	52.516	11.006	52.813	361
143	Xã Bát Mọt	533	49.479		43	49.436	11.945	49.479	295
144	Xã Lương Sơn	7.531	104.087		2.538	101.549	15.481	104.087	459
145	Xã Như Xuân	38.342	173.464		2.575	170.889	37.625	173.464	1.056

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bỏ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
146	Xã Thanh Phong	1.793	129.112		391	128.721	26.142	129.112	603
147	Xã Hóa Quỳ	11.495	109.566		7.060	102.506	22.785	109.566	553
148	Xã Thanh Quân	7.982	139.092		2.286	136.806	28.562	139.092	615
149	Xã Thượng Ninh	3.101	99.460		487	98.973	24.755	99.460	636
150	Xã Xuân Bình	8.646	134.460		2.400	132.060	30.433	134.460	747
151	Xã Mường Lát	4.524	169.932		470	169.462	26.274	169.932	1.502
152	Xã Mường Chanh	416	66.971		39	66.932	14.528	66.971	293
153	Xã Mường Lý	211	60.395		52	60.343	13.054	60.395	452
154	Xã Nhi Sơn	150	45.671		34	45.637	9.353	45.671	295
155	Xã Pù Nhi	478	64.899		59	64.840	13.469	64.899	375
156	Xã Quang Chiêu	632	64.084		98	63.986	12.863	64.084	371
157	Xã Tam Chung	351	81.059		67	80.992	14.003	81.059	325
158	Xã Trung Lý	416	80.382		39	80.343	16.810	80.382	449
159	Xã Quan Sơn	5.411	144.644	100	1.333	143.211	33.287	144.644	963
160	Xã Mường Mìn	477	47.856		100	47.756	13.226	47.856	144
161	Xã Na Mèo	1.243	76.337		134	76.203	12.984	76.337	192
162	Xã Sơn Điện	1.522	65.517	50	340	65.127	11.799	65.517	213
163	Xã Tam Thanh	661	40.326		392	39.934	9.486	40.326	167
164	Xã Tam Lư	845	111.340	50	545	110.745	14.619	111.340	399
165	Xã Trung Hạ	3.130	124.356		313	124.043	23.245	124.356	541
166	Xã Sơn Thủy	393	56.767		170	56.597	12.720	56.767	181

Ghi chú: (1) Sẽ xác định chính xác căn cứ vào số CCTL chính thức.

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG, XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2025	Trong đó																								
			Chi Cục thuế thu	Gồm						Các xã, phường thu	Gồm																
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã, phường	Thu khác ngân sách			
																								Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp xã	
	Tổng số:	12.718.121	549.446	8.051	317.776	67.870	31.321	94.468	29.960	12.168.675	30.370	1.559.900	447.000	8.500.000	92.000	94.000	920.000	65.180	17.700	1.000	50.000	51.285	110.000	58.070	21.970	150.200	
1	Phường Hạc Thành	1.090.661	51.503	4.076		28.256	244	127	18.800	1.039.158	5.172	356.092	105.446	325.141	15.197	11.731	166.842	13.972	2.200	398	5.172	3.623	1.079	14.711	3.986	8.396	
2	Phường Quảng Phú	321.914	3.357			3.321	28	8		318.557	1.646	47.139	18.719	186.933	2.980	9.441	41.152	2.602	700	5		870	1.247	2.524	684	1.915	
3	Phường Đông Quang	528.542	8.098		4.448	2.094	440	1.116		520.444	79	42.698	10.985	423.948	2.406	3.037	23.967	1.782	400	100	2.810	1.466	1.460	2.486	673	2.147	
4	Phường Hàm Rồng	225.232	6.071			5.380	16	675		219.161	767	73.149	12.839	60.710	4.584	7.204	47.186	2.887	550	97	1.351	482	503	3.787	1.026	2.039	
5	Phường Nguyệt Viên	314.972	333			317	16			314.639	66	19.427	3.143	269.792	872	1.666	15.448	749	200				570	786	213	1.707	
6	Phường Đông Sơn	652.370	698			698				651.672		36.894	12.522	570.472	1.799	2.798	15.923	1.363	130	40	767	1.460	2.004	2.397	649	2.454	
7	Phường Đông Tiến	147.257	453			227	206	20		146.804		5.913	3.638	120.267	837	1.137	11.393	633	170		60		977	108	29	1.642	
8	Phường Sầm Sơn	1.222.705	5.386	218		1.458			3.710	1.217.319	5.475	69.693	40.180	1.024.906	7.460	18.000	30.719	2.298	1.150				1.600	2.049	2.731	11.058	
9	Phường Nam Sầm Sơn	83.977	1.684	94					1.590	82.293	15	7.956	7.945	42.802	2.815		14.996	437					535	351	499	3.942	
10	Phường Bim Sơn	184.102	99.846	150	21.904	6.541	8.563	61.195	1.493	84.256	815	34.439	3.256	19.372	2.222	3.770	12.160	1.010	680		280		1.168	1.220	310	3.554	
11	Phường Quang Trung	112.528	6.082	204		3.861	324	946	747	106.446	15	42.481	3.829	31.140	1.820	6.300	13.190	1.140			950	1.100	1.175	1.400	460	1.446	
12	Phường Ngọc Sơn	32.716								32.716		3.949	3.236	14.316	1.418	240	5.847	420					2.700	37	43	510	
13	Phường Tân Dân	10.036								10.036		2.496	963		600		4.974	208					270	7	8	510	
14	Phường Hải Lĩnh	10.447								10.447		3.051	1.284	1.347	560	430	2.971	179					30	40	45	510	
15	Phường Tĩnh Gia	359.860	1.633	633					1.000	358.227		19.688	14.231	293.174	3.464	1.330	13.917	1.053	2.500				340	523	597	7.410	
16	Phường Đào Duy Từ	180.342	100			100				180.242	200	5.922	3.989	159.930	1.457	605	5.968	511			200	150	620	84	96	510	
17	Phường Hải Bình	36.467								36.467		21.837	1.823	3.531	1.064	85	6.125	297				500	260	203	232	510	
18	Phường Trúc Lâm	18.903	250			250				18.653		6.944	1.457	1.951	513	110	3.227	421			420	1.200	140	821	939	510	
19	Phường Nghi Sơn	50.071	681			681				49.390		31.872	1.177	975	949		7.082	490				5.110	310	427	488	510	
20	Xã Các Sơn	8.492								8.492		4.928	324	57	140		2.011	122					290	51	59	510	
21	Xã Trường Lâm	234.580	67.749		38.804	1.643	7.159	20.143		166.831	11.000	71.312	1.016	41.720	835	1.000	4.778	300			17.380	13.540	640	1.307	1.493	510	
22	Xã Hà Trung	24.845	869	113		756				23.976	280	7.735	2.585	2.065	814	1.043	6.650	507	130		80	100	837	300	150	700	
23	Xã Lĩnh Toại	10.270								10.270		2.475	980	2.364	153	34	2.700	122			40		1.102	100	50	150	
24	Xã Hoạt Giang	16.270	315			47	98	170		15.955		3.150	1.898	5.451	246	174	3.100	165			200	151	1.170	67	33	150	
25	Xã Hà Long	83.441	405			53	132	220		83.036	600	7.870	1.092	65.822	416	123	4.000	111			785	600	1.097	247	123	150	
26	Xã Tống Sơn	126.210	92.280		89.245	76	766	2.193		33.930	20	17.850	660	1.313	330	556	3.900	435			2.365	4.149	1.952	167	83	150	
27	Xã Nga Sơn	97.238	391	127		264				96.847	175	13.719	4.851	63.855	976	762	8.061	1.135	273				845	1.219	186	790	
28	Xã Hồ Vương	20.074								20.074		3.269	1.116	9.221	220	25	4.529	99	80				1.013	226	34	242	
29	Xã Ba Đình	7.119								7.119		1.519	656	750	96	15	2.492	47	24				1.208	61	9	242	
30	Xã Nga An	13.058	692		555	14	123			12.366		2.504	580	2.415	256	118	3.323	78	27		450	1.015	1.208	130	20	242	
31	Xã Nga Thắng	15.235	4			4				15.231		6.602	788	1.781	181	30	3.079	99	96				1.683	564	86	242	
32	Xã Tân Tiến	11.624								11.624		1.387	509	5.250	171		3.016	62	30				842	100	15	242	
33	Xã Hậu Lộc	65.072	186	130		56				64.886	470	6.727	3.259	40.706	690	260	5.906	1.068	850				650	722	78	3.500	

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2025	Trong đó																							
			Chi Cục thuế thu	Gồm						Các xã, phường thu	Gồm															
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã, phường	Thu khác ngân sách		
																							Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp xã	
34	Xã Triệu Lộc	16.467	2.963		1.281	752	30	900		13.504		3.133	914	2.536	272	220	4.195	199					290	135	15	1.595
35	Xã Đông Thành	9.963	50					50		9.913		2.954	1.002	586	169	10	2.887	115					405	135	15	1.635
36	Xã Hoa Lộc	231.891	10			10				231.881		9.650	2.551	208.747	543	210	6.116	289					920	1.082	118	1.655
37	Xã Vạn Lộc	230.088	10			2	8			230.078		3.036	3.874	213.468	825	100	6.096	379					435	225	25	1.615
38	Xã Hoằng Hóa	236.816	1.104	263	84	305	2		450	235.712	100	18.017	4.937	192.880	1.035	680	11.110	681	680		16	350	2.058	965	193	2.010
39	Xã Hoằng Lộc	292.004	155			155				291.849		16.485	2.703	259.726	570	412	7.670	501			16		861	756	151	1.998
40	Xã Hoằng Thanh	78.948	50			50				78.898		4.295	3.207	58.408	640	145	8.296	433			11		1.955	147	29	1.332
41	Xã Hoằng Sơn	84.522	102			100	2			84.420		4.047	1.567	68.441	214	304	7.225	294			11		606	316	63	1.332
42	Xã Hoằng Châu	127.628	50			50				127.578		3.361	1.611	109.253	319	158	6.570	364			11		4.286	261	52	1.332
43	Xã Hoằng Giang	56.568	23			20	3			56.545		7.323	2.038	38.928	247	171	5.094	379			13		763	214	43	1.332
44	Xã Hoằng Tiến	204.005	102			94	8			203.903		3.304	5.732	185.184	1.075	192	4.674	391			10		1.623	322	64	1.332
45	Xã Hoằng Phú	480.155	17			15	2			480.138		3.968	2.705	465.677	400	138	3.861	376			11		446	1.020	204	1.332
46	Xã Lưu Vệ	150.809	1.623	218	83	516	6		800	149.186		13.902	8.763	106.071	1.820	1.095	11.691	732	480				676	831	844	2.281
47	Xã Quảng Ninh	12.736	6			6				12.730		1.998	2.680	592	848	26	4.832	272					353	56	57	1.016
48	Xã Quảng Bình	60.173								60.173		2.459	5.615	43.203	1.319	197	6.066	395					596	111	112	100
49	Xã Quảng Chính	17.341	10			10				17.331		4.788	1.250	480	297	278	5.430	352					2.150	69	70	2.167
50	Xã Quảng Ngọc	28.985	28			22	6			28.957		2.474	2.330	16.657	336	59	5.140	395					1.342	29	29	166
51	Xã Tiên Trang	16.456	37				37			16.419	45	3.083	3.990	1.696	1.350	131	5.232	330					225	83	84	170
52	Xã Quảng Yên	160.607	125			125				160.482		5.148	3.747	142.947	555	12	6.494	308					925	122	124	100
53	Xã Nông Cống	178.851	1.154	203		621			330	177.697	1.050	13.250	5.048	135.736	661	816	14.996	536	370				1.170	975	375	2.714
54	Xã Thăng Bình	48.843	129			129				48.714		2.440	725	40.967	173	31	3.086	81				20	720	40	15	416
55	Xã Thăng Lợi	43.229	1.175			154	336	685		42.054		6.550	913	28.887	234	59	3.702	93					780	36	14	786
56	Xã Tượng Lĩnh	22.210	3.258		2.259		217	782		18.952		4.105	751	8.750	68	101	2.120	36			1.120	600	855	36	14	396
57	Xã Trường Văn	35.181	8			8				35.173		2.375	742	27.434	76	40	2.852	83					1.110	47	18	396
58	Xã Trung Chính	70.229	359			182		177		69.870	900	12.500	1.783	47.805	225	100	3.385	716			480	580	840	116	44	396
59	Xã Công Chính	11.848	65			65				11.783		1.280	1.038	6.064	162	4	2.359	85					325	51	19	396
60	Xã Triệu Sơn	89.532	1.219	192		914	13		100	88.313	445	18.230	5.326	42.705	1.096	626	12.731	996	650		145	110	763	428	122	3.940
61	Xã Tân Ninh	81.449	662			280	282		100	80.787		8.450	1.822	62.183	370	157	4.927	106			243	50	349	428	122	1.580
62	Xã An Nông	72.639	15			15				72.624		2.560	1.334	64.207	177	22	2.151	82					411	78	22	1.580
63	Xã Đồng Tiến	23.701	201		201					23.500		2.100	1.088	12.773	164	45	4.649	78			243	240	440	78	22	1.580
64	Xã Hợp Tiến	37.693	353		201	2		150		37.340	20	19.570	1.997	7.392	415	61	5.476	148			68	100	358	121	34	1.580
65	Xã Thọ Bình	14.547								14.547		1.850	1.040	7.125	205	66	2.450	50					121	47	13	1.580
66	Xã Thọ Ngọc	50.000								50.000		455	1.078	42.743	170		3.415	80					349	101	29	1.580
67	Xã Thọ Phú	37.441	211			7	104		100	37.230		8.785	3.715	14.999	354	23	6.400	410					809	121	34	1.580
68	Xã Thọ Xuân	161.522	771	46		725				160.751	500	7.013	5.027	130.515	786	2.482	9.354	629	1.050	200	150		1.263	183	102	1.497
69	Xã Sao Vàng	121.763	983	58	498	397	30			120.780		12.910	1.894	97.002	1.262	131	5.175	203					1.345	179	100	579
70	Xã Lam Sơn	30.674	2.795	52		2.633	110			27.879		13.435	2.750	2.485	807	593	4.576	444			150		1.700	392	218	329
71	Xã Thọ Long	87.332	18	12		6				87.314		3.100	1.769	75.252	505	39	4.675	275					1.108	72	40	479

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2025	Trong đó																						
			Chi Cục thuế thu	Gồm						Các xã, phường thu	Gồm														
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã, phường	Thu khác ngân sách	
																							Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp xã
72	Xã Thọ Lập	43.742							43.742		956	839	36.446	170	251	3.041	170					1.424	10	6	429
73	Xã Xuân Tín	51.879							51.879		1.415	968	43.549	230	17	2.655	147					2.250	12	7	629
74	Xã Xuân Lập	230.740	38	23		15			230.702		3.802	1.943	216.869	300	25	5.039	322					1.831	27	15	529
75	Xã Xuân Hòa	178.920	83			83			178.837		5.869	1.311	164.763	241	61	3.985	260					1.581	24	13	729
76	Xã Yên Định	346.880	540	178		362			346.340	20	16.921	4.462	298.430	1.809	3.229	12.570	799	770		151	66	2.007	589	211	4.306
77	Xã Yên Trường	51.396	78			78			51.318		8.555	2.580	29.709	933	961	5.247	696			183	300	1.373	108	39	634
78	Xã Yên Phú	35.185	100			4	50	46	35.085		8.141	1.272	17.640	619	336	3.669	145			390		2.131	113	40	589
79	Xã Quý Lộc	57.900	7.610		4.097	127	1.770	1.616	50.290		13.643	1.574	16.935	601	1.371	4.055	252			4.228	6.134	720	146	52	579
80	Xã Yên Ninh	26.711							26.711		1.285	1.172	19.004	439	332	2.654	135					954	116	41	579
81	Xã Định Hòa	71.163	37			37			71.126		7.225	1.562	54.522	563	519	3.746	110			431		1.392	300	107	649
82	Xã Định Tân	41.967							41.967		1.730	1.177	33.478	436	253	2.759	93			117		1.222	28	10	664
83	Xã Thiệu Hóa	336.833	1.042	18	206	782	36		335.791	30	18.128	6.831	291.125	1.497	1.783	8.100	472	626		708		1.909	571	199	3.812
84	Xã Thiệu Trung	80.334	17	17					80.317		3.510	1.192	65.247	317	62	6.750	716	164				568	181	63	1.547
85	Xã Thiệu Quang	42.113	259	17	207			35	41.854		1.490	1.436	31.144	293	191	3.740	124			181		1.324	285	99	1.547
86	Xã Thiệu Tiến	26.351	223	17	206				26.128		3.840	774	15.209	203	343	1.400	229			901	940	656	64	22	1.547
87	Xã Thiệu Toán	85.699	17	17					85.682		1.520	1.116	77.469	314	7	2.500	140					1.003	49	17	1.547
88	Xã Vĩnh Lộc	28.000	139	109		30			27.861		10.020	1.894	5.301	553	131	6.500	606			30		1.080	307	83	1.356
89	Xã Tây Đô	11.475	20			20			11.455		2.110	710	2.419	374	55	3.500	75	400				860	8	2	942
90	Xã Biện Thượng	87.507	3.702		1.666	339	1.084	613	83.805		7.970	1.196	63.031	273	614	5.200	119	400		1.170	1.800	960	55	15	1.002
91	Xã Kim Tân	31.557	380	23	40	117			31.177		10.275	2.620	3.887	286	36	8.700	1.620	420		80	470	2.160	208	52	363
92	Xã Vân Du	26.760	84	20	40	5	19		26.676		7.728	750	12.765	76	128	2.500	209			1.350	595	456	76	19	24
93	Xã Ngọc Trạo	27.610	155	20	40	5	90		27.455		8.351	530	15.198	27	22	1.700	302			50	200	813	176	44	42
94	Xã Thạch Bình	13.146	60	20	40				13.086		3.910	1.040	2.384	106	63	3.100	268			20		2.051	92	23	29
95	Xã Thạch Quảng	22.717	65	20	40	5			22.652		5.640	1.125	13.028	68		1.800	428				35	364	104	26	34
96	Xã Thành Vinh	12.735	59	20	39				12.676		996	1.035	7.914	33	1	2.000	253					256	144	36	8
97	Xã Cẩm Thủy	62.299	672	117	310	195		50	61.627	50	13.284	3.585	23.997	142	213	14.915	1.851	250				1.365	695	150	1.130
98	Xã Cẩm Thạch	14.975	8.678		8.385	16	207	70	6.297		565	1.120	714	40	115	485	125			240	380	660			1.853
99	Xã Cẩm Tân	9.744	8		3	5			9.736		4.594	1.340	1.542	19	5	225	45					600			1.366
100	Xã Cẩm Vân	16.654	527			2	300	225	16.127		3.055	625	9.277	15	46	330	64			80	100	730			1.805
101	Xã Cẩm Tú	29.271	1.959		1.365	26	232	36	27.312		502	1.130	21.592	34	152	245	66			80	220	1.445			1.846
102	Xã Ngọc Lặc	27.732	1.026	136	50	500		100	26.706	130	8.608	3.965	217	554	125	9.016	477	190				1.095	560	99	1.670
103	Xã Thạch Lập	4.658	53	3	50				4.605		1.442	705		44		1.591	68					509	34	6	206
104	Xã Kiên Thọ	5.168	171	11	50			110	4.997		1.277	752	27	60	2	1.811	125					657	68	12	206
105	Xã Minh Sơn	11.445	25	25					11.420		5.699	1.369	406	91		2.622	153					807	57	10	206
106	Xã Ngọc Liên	14.010	5.130	7	2.946	80	995	1.102	8.880		3.311	547		28	68	1.994	122			800	390	1.265	127	22	206
107	Xã Nguyệt Ấn	4.158	21	21					4.137		163	1.161	82	23		1.966	65					466	4	1	206
108	Xã Như Thanh	86.738	1.146	43	923	180			85.592	75	16.985	1.697	56.510	260	37	8.000	96	180	63	347	260	68	399	211	404
109	Xã Xuân Du	6.166	8	8					6.158		1.500	585	1.830	49	5	1.500	372		28			71	65	35	118

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2025	Trong đó																							
			Chi Cục thuế thu	Gồm						Các xã, phường thu	Gồm															
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã, phường	Thu khác ngân sách		
																							Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp xã	
110	Xã Mậu Lâm	20.928	7	7						20.921		6.000	420	12.044	26	11	1.900	229		21			52	65	35	118
111	Xã Thanh Kỳ	8.670	4.236	6	1.600	55	2.050	525		4.434		1.500	402	730	14		1.400	112		12			40	65	35	124
112	Xã Yên Thọ	15.950	165	8			157			15.785		3.000	848	9.115	48	17	2.000	19		32	284	140	64	65	35	118
113	Xã Xuân Thái	1.156	760	1	759					396		15	49		3		200	2		4			5			118
114	Xã Linh Sơn	15.697	1.380	48	1.117	57	158			14.317		9.308	1.036	1.183	61		1.618	114	50		400			190	5	352
115	Xã Đồng Lương	1.612	7	7						1.605		390	198	262	4	8	608	15			80					40
116	Xã Văn Phú	584								584		47	29				471	7								30
117	Xã Giao An	1.872								1.872		1.438	127			2	262	8								35
118	Xã Yên Khương	355								355		22	18				285	10								20
119	Xã Yên Thắng	682								682		95	92				456	16								23
120	Xã Bá Thước	14.521	148	56		92				14.373	40	6.007	1.360	2.055	60	70	3.472	557	170		70		77	175	100	160
121	Xã Thiết Ống	25.946	18.358		17.838		520			7.588		4.893	505	44			1.375	83			230	150	38	210		60
122	Xã Văn Nho	643								643		231	49	23			237	24					9	10		60
123	Xã Cỗ Lũng	536								536		26	30	128			247	34					6	5		60
124	Xã Pù Luông	1.680								1.680		527	340	192			466	34					21	10		90
125	Xã Điền Lư	32.064	15.180		15.162		18			16.884		2.697	1.131	9.826			2.705	121			50	130	57	77		90
126	Xã Điền Quang	824								824		61	221				362	38					49	3		90
127	Xã Quý Lương	1.472								1.472		58	264	112			636	39			50	170	43	10		90
128	Xã Hồi Xuân	17.043								17.043		13.830	476		35	100	2.000	241			20	100		191	19	31
129	Xã Hiền Kiệt	255								255		38	29				150	12								26
130	Xã Nam Xuân	306								306		30	23				210	17								26
131	Xã Phú Lệ	1.029								1.029		28	29				890	33					9	1		39
132	Xã Phú Xuân	174								174		5	15				130	11								13
133	Xã Thiên Phù	470								470		30	22				370	22								26
134	Xã Trung Sơn	52.900	52.597	37	50.000	16	2.544			303		15	8				90	7	170							13
135	Xã Trung Thành	5.234	5.000		5.000					234		23	8				160	17								26
136	Xã Thường Xuân	54.796	22.383	70	22.020	73	220			32.413	100	8.074	2.089	15.168	78	19	5.350	238	170				103	295	41	688
137	Xã Luận Thành	6.957								6.957		1.322	406	2.968	22	20	1.577	81			295	9	39	47	7	164
138	Xã Tân Thành	2.390								2.390		963	120				1.016	73			20		34			164
139	Xã Xuân Chinh	559								559		58	56				210	37					34			164
140	Xã Thắng Lộc	8.757								8.757		28	82	7.831	2		530	66			20		34			164
141	Xã Yên Nhân	805								805		17	20	123			449	23					9			164
142	Xã Vạn Xuân	27.157	23.110		22.020		1.090			4.047		2.485	109	34	3	6	680	124			196	229	17			164
143	Xã Bát Mọt	533								533		13	10				318	19					9			164
144	Xã Lương Sơn	7.531	150				150			7.381		1.340	408	4.642	4		670	70			20	22	21	18	2	164
145	Xã Như Xuân	38.342	79	43		36				38.263	50	26.967	1.760	288	135	48	6.000	292	200			83	40	591	59	1.750
146	Xã Thanh Phong	1.793	494		325		69	100		1.299		33	125	14	6	16	200	59			333	83	30	136	14	250
147	Xã Hóa Quý	11.495								11.495		87	188	10.003	17		800	80					60	9	1	250

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN xã, phường năm 2025	Trong đó																							
			Chi Cục thuế thu	Gồm						Các xã, phường thu	Gồm															
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã, phường	Thu khác ngân sách		
																								Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp xã
148	Xã Thanh Quân	7.982	781		325	15	158	283		7.201		2.913	150	3.229	12	6	250	67			167	117	30	9	1	250
149	Xã Thượng Ninh	3.101	21			21				3.080		2.000	201	28	18		350	75				83	65	9	1	250
150	Xã Xuân Bình	8.646	43	43						8.603		2.000	526	1.730	32	90	3.400	97				133	75	245	25	250
151	Xã Mường Lát	4.524	24	17		7				4.500	20	2.295	249		5	10	1.410	50	50				41	70	10	290
152	Xã Mường Chanh	416								416		45	14				310	10					7			30
153	Xã Mường Lý	211								211		35	19				105	15					7			30
154	Xã Nhi Sơn	150								150		15	10				75	10					10			30
155	Xã Pù Nhi	478								478		100	19				300	15					14			30
156	Xã Quang Chiêu	632								632		35	19				300	35			26	180	7			30
157	Xã Tam Chung	351								351			5				220	45			44		7			30
158	Xã Trung Lý	416								416		75	14				280	10					7			30
159	Xã Quan Sơn	5.411	47	29		18				5.364		2.339	532	440		6	1.150	182	70		150	130	65	71	9	220
160	Xã Mường Mìn	477								477		160	14			10	210	13					30			40
161	Xã Na Mèo	1.243								1.243		655	20			8	420	15					70	13	2	40
162	Xã Sơn Điện	1.522								1.522		660	200			10	525	32					30	22	3	40
163	Xã Tam Thanh	661								661		385	40				95	11					90			40
164	Xã Tam Lư	845								845		402	60			10	200	23					110			40
165	Xã Trung Hạ	3.130	1.437		1.344		93			1.693		900	68	105	10	6	400	39				70	35	18	2	40
166	Xã Sơn Thủy	393								393		100	16	42		10	100	15					70			40

Phụ lục V

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH DO PHƯỜNG, XÃ THỰC HIỆN SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Thu NSNN xã, phường năm 2025							Trong đó:								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết						Chi Cục thuế thu				Xã, phường thu				
			NSTW	NS cấp tỉnh	Trong đó:	NS cấp xã	Trong đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			
					Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
	Tổng số:	12.718.121	33.908	10.704.014	7.053.162	1.968.199	1.446.838	12.000	549.446	13.058	496.760	39.628	12.168.675	20.850	10.207.254	1.928.571	12.000
1	Phường Hạc Thành	1.090.661	2.200	1.023.078	292.158	62.183	32.983	3.200	51.503		48.615	2.888	1.039.158	2.200	974.463	59.295	3.200
2	Phường Quảng Phú	321.914	700	282.998	156.548	36.416	30.385	1.800	3.357		3.020	337	318.557	700	279.978	36.079	1.800
3	Phường Đông Quang	528.542	400	467.925	374.769	59.067	49.179	1.150	8.098		7.479	619	520.444	400	460.446	58.448	1.150
4	Phường Hàm Rồng	225.232	550	208.821	52.011	15.111	8.699	750	6.071		5.421	650	219.161	550	203.400	14.461	750
5	Phường Nguyệt Viên	314.972	200	292.857	249.944	21.815	19.848	100	333		299	34	314.639	200	292.558	21.781	100
6	Phường Đông Sơn	652.370	130	544.769	473.129	107.471	97.343		698		628	70	651.672	130	544.141	107.401	
7	Phường Đông Tiến	147.257	170	127.531	105.737	19.556	14.530		453		403	50	146.804	170	127.128	19.506	
8	Phường Sầm Sơn	1.222.705	1.150	1.052.110	873.153	164.445	151.753	5.000	5.386		5.240	146	1.217.319	1.150	1.046.870	164.299	5.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	83.977		65.734	34.075	18.243	8.727		1.684		1.684		82.293		64.050	18.243	
10	Phường Bim Sơn	184.102	6.413	150.457	15.974	27.232	3.398		99.846	5.733	74.239	19.874	84.256	680	76.218	7.358	
11	Phường Quang Trung	112.528	51	103.559	28.002	8.918	3.138		6.082	51	5.285	746	106.446		98.274	8.172	
12	Phường Ngọc Sơn	32.716		23.040	9.755	9.676	4.561						32.716		23.040	9.676	
13	Phường Tân Dân	10.036		9.075		961							10.036		9.075	961	
14	Phường Hải Lĩnh	10.447		9.677	1.315	770	32						10.447		9.677	770	
15	Phường Tĩnh Gia	359.860	2.500	279.657	221.575	77.703	71.599		1.633		1.633		358.227	2.500	278.024	77.703	
16	Phường Đào Duy Từ	180.342		159.868	141.691	20.474	18.239		100		80	20	180.242		159.788	20.454	
17	Phường Hải Bình	36.467		34.329	2.854	2.138	677						36.467		34.329	2.138	
18	Phường Trúc Lâm	18.903		17.070	1.919	1.833	32		250		200	50	18.653		16.870	1.783	
19	Phường Nghi Sơn	50.071	2.730	44.883	952	2.458	23		681		631	50	49.390	2.730	44.252	2.408	
20	Xã Các Sơn	8.492		7.699	40	793	17						8.492		7.699	793	
21	Xã Trường Lâm	234.580	2.010	216.461	41.720	16.109			67.749	2.010	58.652	7.087	166.831		157.809	9.022	
22	Xã Hà Trung	24.845	130	19.166	1.839	5.549	226		869		719	150	23.976	130	18.447	5.399	
23	Xã Lĩnh Toại	10.270		7.473	2.001	2.797	363						10.270		7.473	2.797	
24	Xã Hoạt Giang	16.270		11.126	4.041	5.144	1.410		315		244	71	15.955		10.882	5.073	
25	Xã Hà Long	83.441	420	59.223	44.883	23.798	20.939		405		315	90	83.036	420	58.908	23.708	
26	Xã Tổng Sơn	126.210		117.449	1.313	8.761			92.280		91.530	750	33.930		25.919	8.011	
27	Xã Nga Sơn	97.238	273	68.948	42.451	28.017	21.404		391		338	53	96.847	273	68.610	27.964	
28	Xã Hồ Vương	20.074	80	14.152	5.944	5.842	3.277						20.074	80	14.152	5.842	
29	Xã Ba Đình	7.119	24	5.014	527	2.081	223						7.119	24	5.014	2.081	
30	Xã Nga An	13.058	27	10.080	1.811	2.951	604		692		678	14	12.366	27	9.402	2.937	
31	Xã Nga Thắng	15.235	96	11.916	1.277	3.223	504		4		3	1	15.231	96	11.913	3.222	
32	Xã Tân Tiến	11.624	30	8.228	3.422	3.366	1.828						11.624	30	8.228	3.366	
33	Xã Hậu Lộc	65.072	850	50.526	32.011	13.696	8.695		186		174	12	64.886	850	50.352	13.684	

STT	Xã, phường	Thu NSNN xã, phường năm 2025							Trong đó:								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết						Chi Cục thuế thu				Xã, phường thu				
			NSTW	NS cấp tỉnh	Trong đó:	NS cấp xã	Trong đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			
					Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
34	Xã Triệu Lộc	16.467		13.601	1.902	2.866	634		2.963		2.534	429	13.504		11.067	2.437	
35	Xã Đông Thành	9.963		8.036	439	1.927	147		50		35	15	9.913		8.001	1.912	
36	Xã Hoa Lộc	231.891		196.052	177.479	35.839	31.268		10		8	2	231.881		196.044	35.837	
37	Xã Vạn Lộc	230.088		175.194	164.852	54.894	48.616		10		7	3	230.078		175.187	54.891	
38	Xã Hoằng Hóa	236.816	680	202.728	166.639	33.408	26.241		1.104		1.043	61	235.712	680	201.685	33.347	
39	Xã Hoằng Lộc	292.004		232.819	204.497	59.185	55.229		155		124	31	291.849		232.695	59.154	
40	Xã Hoằng Thanh	78.948		67.652	52.243	11.296	6.165		50		40	10	78.898		67.612	11.286	
41	Xã Hoằng Sơn	84.522		65.424	51.780	19.098	16.661		102		82	20	84.420		65.342	19.078	
42	Xã Hoằng Châu	127.628		95.443	83.291	32.185	25.962		50		40	10	127.578		95.403	32.175	
43	Xã Hoằng Giang	56.568		45.587	30.884	10.981	8.044		23		19	4	56.545		45.568	10.977	
44	Xã Hoằng Tiến	204.005		167.486	155.041	36.519	30.143		102		83	19	203.903		167.403	36.500	
45	Xã Hoằng Phú	480.155		374.925	363.985	105.230	101.692		17		14	3	480.138		374.911	105.227	
46	Xã Lưu Vệ	150.809	480	111.100	75.640	39.229	30.431		1.623		1.517	106	149.186	480	109.583	39.123	
47	Xã Quảng Ninh	12.736		9.151	444	3.585	148		6		5	1	12.730		9.146	3.584	
48	Xã Quảng Bình	60.173		40.937	30.346	19.236	12.857						60.173		40.937	19.236	
49	Xã Quảng Chính	17.341		13.422	360	3.919	120		10		8	2	17.331		13.414	3.917	
50	Xã Quảng Ngọc	28.985		19.437	10.915	9.548	5.742		28		22	6	28.957		19.415	9.542	
51	Xã Tiên Trang	16.456		11.017	1.250	5.439	446		37		30	7	16.419		10.987	5.432	
52	Xã Quảng Yên	160.607		108.123	95.503	52.484	47.444		125		100	25	160.482		108.023	52.459	
53	Xã Nông Cống	178.851	370	158.178	122.183	20.303	13.553		1.154		1.030	124	177.697	370	157.148	20.179	
54	Xã Thăng Bình	48.843		41.525	35.387	7.318	5.580		129		103	26	48.714		41.422	7.292	
55	Xã Thăng Lợi	43.229	235	34.298	22.491	8.696	6.396		1.175	235	670	270	42.054		33.628	8.426	
56	Xã Tượng Lĩnh	22.210	67	18.673	7.573	3.470	1.177		3.258	67	2.935	256	18.952		15.738	3.214	
57	Xã Trường Văn	35.181		29.754	23.981	5.427	3.453		8		6	2	35.173		29.748	5.425	
58	Xã Trung Chính	70.229		58.222	39.779	12.007	8.026		359		269	90	69.870		57.953	11.917	
59	Xã Công Chính	11.848		9.073	4.775	2.775	1.289		65		52	13	11.783		9.021	2.762	
60	Xã Triệu Sơn	89.532	650	71.390	33.236	17.492	9.469		1.219		1.035	184	88.313	650	70.355	17.308	
61	Xã Tân Ninh	81.449		64.192	47.701	17.257	14.482		662		578	84	80.787		63.614	17.173	
62	Xã An Nông	72.639		55.552	49.087	17.087	15.120		15		12	3	72.624		55.540	17.084	
63	Xã Đồng Tiến	23.701		18.587	9.865	5.114	2.908		201		201		23.500		18.386	5.114	
64	Xã Hợp Tiến	37.693		32.944	5.390	4.749	2.002		353		308	45	37.340		32.636	4.704	
65	Xã Thọ Bình	14.547		10.916	4.864	3.631	2.261						14.547		10.916	3.631	
66	Xã Thọ Ngọc	50.000		39.496	33.819	10.504	8.924						50.000		39.496	10.504	
67	Xã Thọ Phú	37.441		28.989	11.055	8.452	3.944		211		199	12	37.230		28.790	8.440	
68	Xã Thọ Xuân	161.522	1.050	147.719	125.246	12.753	5.269		771		626	145	160.751	1.050	147.093	12.608	
69	Xã Sao Vàng	121.763		101.817	80.953	19.946	16.049		983		898	85	120.780		100.919	19.861	
70	Xã Lam Sơn	30.674		23.552	1.670	7.122	815		2.795		2.247	548	27.879		21.305	6.574	
71	Xã Thọ Long	87.332		83.350	74.834	3.982	418		18		17	1	87.314		83.333	3.981	
72	Xã Thọ Lập	43.742		38.970	34.526	4.772	1.920						43.742		38.970	4.772	

STT	Xã, phường	Thu NSNN xã, phường năm 2025							Trong đó:								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết						Chi Cục thuế thu				Xã, phường thu				
			NSTW	NS cấp tỉnh	Trong đó:	NS cấp xã	Trong đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			
Tiền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất	NSTW			NS cấp tỉnh		NS cấp xã			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất			
73	Xã Xuân Tín	51.879		43.647	39.307	8.232	4.242						51.879		43.647	8.232	
74	Xã Xuân Lập	230.740		215.613	206.769	15.127	10.100		38		35	3	230.702		215.578	15.124	
75	Xã Xuân Hòa	178.920		172.379	162.414	6.541	2.349		83		66	17	178.837		172.313	6.524	
76	Xã Yên Định	346.880	770	284.724	246.171	61.386	52.259		540		467	73	346.340	770	284.257	61.313	
77	Xã Yên Trường	51.396		38.213	22.107	13.183	7.602		78		62	16	51.318		38.151	13.167	
78	Xã Yên Phú	35.185		26.549	13.364	8.636	4.276		100		80	20	35.085		26.469	8.616	
79	Xã Quý Lộc	57.900		50.003	15.064	7.897	1.871		7.610		6.922	688	50.290		43.081	7.209	
80	Xã Yên Ninh	26.711		18.976	14.160	7.735	4.844						26.711		18.976	7.735	
81	Xã Định Hòa	71.163		54.869	42.122	16.294	12.400		37		30	7	71.126		54.839	16.287	
82	Xã Định Tân	41.967		29.131	23.625	12.836	9.853						41.967		29.131	12.836	
83	Xã Thiệu Hóa	336.833	626	301.016	266.250	35.191	24.875		1.042		882	160	335.791	626	300.134	35.031	
84	Xã Thiệu Trung	80.334	164	66.074	53.604	14.096	11.643		17		17		80.317	164	66.057	14.096	
85	Xã Thiệu Quang	42.113		35.080	27.287	7.033	3.857		259		249	10	41.854		34.831	7.023	
86	Xã Thiệu Tiến	26.351		22.214	13.220	4.137	1.989		223		223		26.128		21.991	4.137	
87	Xã Thiệu Toán	85.699		72.558	66.847	13.141	10.622		17		17		85.682		72.541	13.141	
88	Xã Vĩnh Lộc	28.000		22.368	4.012	5.632	1.289		139		133	6	27.861		22.235	5.626	
89	Xã Tây Đô	11.475	400	8.175	1.814	2.900	605		20		16	4	11.455	400	8.159	2.896	
90	Xã Biện Thượng	87.507	400	67.973	48.196	19.134	14.835		3.702		3.343	359	83.805	400	64.630	18.775	
91	Xã Kim Tân	31.557	420	24.682	2.600	6.455	1.287		380		357	23	31.177	420	24.325	6.432	
92	Xã Vân Du	26.760		19.346	7.657	7.414	5.108		84		81	3	26.676		19.265	7.411	
93	Xã Ngọc Trạo	27.610		19.877	9.118	7.733	6.080		155		145	10	27.455		19.732	7.723	
94	Xã Thạch Bình	13.146		8.680	1.346	4.466	1.038		60		60		13.086		8.620	4.466	
95	Xã Thạch Quảng	22.717		10.286	2.606	12.431	10.422		65		64	1	22.652		10.222	12.430	
96	Xã Thành Vinh	12.735		4.945	1.466	7.790	6.448		59		59		12.676		4.886	7.790	
97	Xã Cẩm Thủy	62.299	250	49.879	17.275	12.170	6.722		672		617	55	61.627	250	49.262	12.115	
98	Xã Cẩm Thạch	14.975	145	12.114	428	2.716	286		8.678	145	8.488	45	6.297		3.626	2.671	
99	Xã Cẩm Tân	9.744		7.706	890	2.038	652		8		7	1	9.736		7.699	2.037	
100	Xã Cẩm Vân	16.654		13.352	7.754	3.302	1.523		527		429	98	16.127		12.923	3.204	
101	Xã Cẩm Tú	29.271	87	21.449	16.655	7.735	4.937		1.959	87	1.833	39	27.312		19.616	7.696	
102	Xã Ngọc Lặc	27.732	190	21.454	163	6.088	54		1.026		896	130	26.706	190	20.558	5.958	
103	Xã Thạch Lập	4.658		3.422		1.236			53		53		4.605		3.369	1.236	
104	Xã Kiên Thọ	5.168		3.590	16	1.578	11		171		138	33	4.997		3.452	1.545	
105	Xã Minh Sơn	11.445		8.953	179	2.492	227		25		25		11.420		8.928	2.492	
106	Xã Ngọc Liên	14.010		11.353		2.657			5.130		4.684	446	8.880		6.669	2.211	
107	Xã Nguyệt Ấn	4.158		2.648	32	1.510	50		21		21		4.137		2.627	1.510	
108	Xã Như Thanh	86.738	180	52.022	24.823	34.536	31.687		1.146		1.110	36	85.592	180	50.912	34.500	
109	Xã Xuân Du	6.166		4.684	1.098	1.482	732		8		8		6.158		4.676	1.482	
110	Xã Mậu Lâm	20.928		13.432	5.193	7.496	6.851		7		7		20.921		13.425	7.496	
111	Xã Thanh Kỳ	8.670	1.435	6.121	438	1.114	292		4.236	1.435	2.427	374	4.434		3.694	740	

STT	Xã, phường	Thu NSNN xã, phường năm 2025							Trong đó:								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết						Chi Cục thuế thu				Xã, phường thu				
			NSTW	NS cấp tỉnh	Trong đó:	NS cấp xã	Trong đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			
					Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
112	Xã Yên Thọ	15.950		10.465	4.799	5.485	4.316		165		149	16	15.785		10.316	5.469	
113	Xã Xuân Thái	1.156		1.097		59			760		760		396		337	59	
114	Xã Linh Sơn	15.697	160	13.608	828	1.929	355		1.380	110	1.243	27	14.317	50	12.365	1.902	
115	Xã Đồng Lương	1.612		1.109	53	503	209		7		7		1.605		1.102	503	
116	Xã Văn Phú	584		503		81							584		503	81	
117	Xã Giao An	1.872		1.714		158							1.872		1.714	158	
118	Xã Yên Khương	355		302		53							355		302	53	
119	Xã Yên Thắng	682		528		154							682		528	154	
120	Xã Bá Thước	14.521	170	12.308	1.438	2.043	617		148		130	18	14.373	170	12.178	2.025	
121	Xã Thiết Ống	25.946	364	24.901	8	681	36		18.358	364	17.942	52	7.588		6.959	629	
122	Xã Văn Nho	643		557	5	86	18						643		557	86	
123	Xã Cổ Lũng	536		326	25	210	103						536		326	210	
124	Xã Pù Luông	1.680		1.087	38	593	154						1.680		1.087	593	
125	Xã Điện Lư	32.064		25.721	4.442	6.343	5.384		15.180		15.178	2	16.884		10.543	6.341	
126	Xã Điện Quang	824		588		236							824		588	236	
127	Xã Quý Lương	1.472		1.073	22	399	90						1.472		1.073	399	
128	Xã Hồi Xuân	17.043		10.451		6.592							17.043		10.451	6.592	
129	Xã Hiền Kiệt	255		195		60							255		195	60	
130	Xã Nam Xuân	306		251		55							306		251	55	
131	Xã Phú Lệ	1.029		951		78							1.029		951	78	
132	Xã Phú Xuân	174		144		30							174		144	30	
133	Xã Thiên Phú	470		410		60							470		410	60	
134	Xã Trung Sơn	52.900	1.905	50.700		295			52.597	1.735	50.591	271	303	170	109	24	
135	Xã Trung Thành	5.234		5.195		39			5.000		5.000		234		195	39	
136	Xã Thường Xuân	54.796	324	45.160	8.777	9.312	6.391		22.383	154	22.214	15	32.413	170	22.946	9.297	
137	Xã Luận Thành	6.957		4.757	1.446	2.200	1.522						6.957		4.757	2.200	
138	Xã Tân Thành	2.390		2.177		213							2.390		2.177	213	
139	Xã Xuân Chinh	559		420		139							559		420	139	
140	Xã Thắng Lộc	8.757		2.963	2.236	5.794	5.595						8.757		2.963	5.794	
141	Xã Yên Nhân	805		640	25	165	98						805		640	165	
142	Xã Vạn Xuân	27.157	762	26.098	17	297	17		23.110	762	22.348		4.047		3.750	297	
143	Xã Bát Mọt	533		490		43							533		490	43	
144	Xã Lương Sơn	7.531	105	4.888	2.603	2.538	2.039		150	105	45		7.381		4.843	2.538	
145	Xã Như Xuân	38.342	200	35.567	202	2.575	86		79		72	7	38.263	200	35.495	2.568	
146	Xã Thanh Phong	1.793		1.402	2	391	12		494		457	37	1.299		945	354	
147	Xã Hóa Quý	11.495		4.435	3.371	7.060	6.632						11.495		4.435	7.060	
148	Xã Thanh Quân	7.982		5.696	1.438	2.286	1.791		781		677	104	7.201		5.019	2.182	
149	Xã Thượng Ninh	3.101		2.614	14	487	14		21		17	4	3.080		2.597	483	
150	Xã Xuân Bình	8.646		6.246	346	2.400	1.384		43		43		8.603		6.203	2.400	

STT	Xã, phường	Thu NSNN xã, phường năm 2025							Trong đó:								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết						Chi Cục thuế thu				Xã, phường thu				
			NSTW	NS cấp tỉnh	Trong đó:	NS cấp xã	Trong đó:	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	Trong đó			
					Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
151	Xã Mường Lát	4.524	50	4.004		470			24		23	1	4.500	50	3.981	469	
152	Xã Mường Chanh	416		377		39							416		377	39	
153	Xã Mường Lý	211		159		52							211		159	52	
154	Xã Nhi Sơn	150		116		34							150		116	34	
155	Xã Pù Nhi	478		419		59							478		419	59	
156	Xã Quang Chiêu	632		534		98							632		534	98	
157	Xã Tam Chung	351		284		67							351		284	67	
158	Xã Trung Lý	416		377		39							416		377	39	
159	Xã Quan Sơn	5.411	70	4.008	183	1.333	257		47		43	4	5.364	70	3.965	1.329	
160	Xã Mường Mìn	477		377		100							477		377	100	
161	Xã Na Mèo	1.243		1.109		134							1.243		1.109	134	
162	Xã Sơn Điện	1.522		1.182		340							1.522		1.182	340	
163	Xã Tam Thanh	661		269		392							661		269	392	
164	Xã Tam Lư	845		300		545							845		300	545	
165	Xã Trung Hạ	3.130	65	2.752	20	313	85		1.437	65	1.363	9	1.693		1.389	304	
166	Xã Sơn Thủy	393		223	8	170	34						393		223	170	

Phụ lục VI

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTHH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
	Tổng số:	27.501.106	1.446.838	25.602.596	2.191.937	525.501	154.010	1.737.033	14.025.972	1.852.393	4.645.959	41.401	278.190	150.200	451.672
1	Phường Hạc Thành	1.182.465	32.983	1.127.839	165.165	207.098	5.551	45.274	528.044	31.206	128.466	1.512	7.127	8.396	21.643
2	Phường Quảng Phú	283.825	30.385	248.451	3.608	118	1.855	19.506	148.085	20.019	49.685	439	3.221	1.915	4.989
3	Phường Đông Quang	273.965	49.179	220.357	4.232	4.424	1.940	14.068	113.053	23.410	53.435	339	3.309	2.147	4.429
4	Phường Hàm Rồng	196.471	8.699	183.370	3.362	2.209	2.144	11.819	102.296	16.341	39.585	298	3.277	2.039	4.402
5	Phường Nguyệt Viên	161.299	19.848	138.674	2.359	86	1.578	9.610	79.368	11.104	30.694	276	1.892	1.707	2.777
6	Phường Đông Sơn	363.371	97.343	260.791	3.678	1.152	1.942	17.232	147.759	29.436	53.406	316	3.416	2.454	5.237
7	Phường Đông Tiến	242.629	14.530	223.730	6.866	425	1.782	18.931	115.534	26.386	48.431	353	3.380	1.642	4.369
8	Phường Sầm Sơn	631.710	151.753	470.914	37.045	53.027	2.914	22.521	238.557	30.895	69.987	600	4.310	11.058	9.043
9	Phường Nam Sầm Sơn	182.189	8.727	170.042	1.440	1.994	1.728	16.157	98.576	10.114	33.708	510	1.873	3.942	3.420
10	Phường Bim Sơn	391.543	3.398	381.648	51.624	84.020	1.820	9.033	160.784	10.662	56.924	470	2.757	3.554	6.497
11	Phường Quang Trung	178.613	3.138	172.643	30.140	2.995	1.794	10.658	81.176	9.232	32.976	470	1.756	1.446	2.832
12	Phường Ngọc Sơn	211.117	4.561	202.903	38.651	208	712	15.194	106.680	9.577	29.032	170	2.169	510	3.653
13	Phường Tân Dân	100.626		98.782	1.717	156	820	8.697	59.774	5.343	20.429	140	1.196	510	1.844
14	Phường Hải Lĩnh	90.087	32	88.364	5.245	156	650	7.909	47.683	4.565	20.340	280	1.026	510	1.691
15	Phường Tĩnh Gia	409.269	71.599	331.714	27.343	28.597	1.078	14.645	150.503	46.959	50.962	1.302	2.915	7.410	5.956
16	Phường Đào Duy Từ	108.025	18.239	88.087	4.126	260	561	7.640	53.652	3.856	16.037	210	1.235	510	1.699
17	Phường Hải Bình	113.762	677	110.854	745	156	659	9.699	71.524	5.231	21.026	140	1.164	510	2.231
18	Phường Trúc Lâm	108.618	32	106.496	4.050	532	627	10.161	59.814	4.104	25.116	170	1.412	510	2.090
19	Phường Nghi Sơn	123.397	23	120.941	745	1.364	692	25.988	64.041	4.748	21.436	140	1.277	510	2.433
20	Xã Các Sơn	90.615	17	89.051	5.240	104	373	7.843	56.032	3.671	14.112	110	1.056	510	1.547
21	Xã Trường Lâm	117.804		115.488	540	37.687	404	7.030	49.673	2.851	15.280	110	1.403	510	2.316
22	Xã Hà Trung	195.384	226	191.550	3.621	551	974	11.849	107.033	14.726	49.024	620	2.452	700	3.608
23	Xã Lĩnh Toại	147.967	363	145.210	9.470	368	864	7.653	79.891	13.998	30.849	170	1.797	150	2.394
24	Xã Hoạt Giang	133.926	1.410	130.362	8.965	646	860	6.590	77.279	12.887	21.448	140	1.397	150	2.154
25	Xã Hà Long	154.721	20.939	131.719	20.665	1.619	776	6.902	70.312	9.749	20.349	140	1.057	150	2.063
26	Xã Tống Sơn	157.275		154.666	15.150	5.224	970	8.694	80.143	13.697	28.445	170	2.023	150	2.609
27	Xã Nga Sơn	316.272	21.404	289.821	5.075	503	991	15.702	176.698	26.968	59.417	600	3.077	790	5.047
28	Xã Hồ Vương	150.822	3.277	145.000	11.030	308	960	11.075	79.560	13.140	26.887	170	1.628	242	2.545
29	Xã Ba Đình	133.102	223	130.586	11.030	308	1.075	8.743	68.124	13.303	26.319	170	1.272	242	2.293
30	Xã Nga An	118.983	604	116.334	14.894	706	1.210	8.392	53.143	12.107	23.940	140	1.560	242	2.045
31	Xã Nga Thắng	134.528	504	131.504	6.613	308	675	9.443	70.787	15.386	26.275	170	1.605	242	2.520
32	Xã Tân Tiến	105.016	1.828	101.276	2.575	256	615	7.839	54.557	11.672	21.973	170	1.377	242	1.912
33	Xã Hậu Lộc	232.750	8.695	219.827	3.595	471	981	11.483	114.198	23.718	58.451	800	2.630	3.500	4.228

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VHTT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
34	Xã Triệu Lộc	126.219	634	123.178	3.540	1.176	1.614	9.727	64.229	17.344	22.768	140	1.045	1.595	2.407
35	Xã Đông Thành	179.704	147	176.729	21.855	378	838	10.934	91.043	19.076	29.296	170	1.504	1.635	2.828
36	Xã Hoa Lộc	270.306	31.268	235.184	37.225	432	818	15.426	112.349	25.389	39.262	230	2.398	1.655	3.854
37	Xã Vạn Lộc	348.676	48.616	294.441	3.260	380	1.325	38.576	181.017	29.235	36.416	340	2.277	1.615	5.619
38	Xã Hoàng Hóa	317.644	26.241	285.780	4.157	996	989	34.963	149.787	23.030	66.292	381	3.175	2.010	5.623
39	Xã Hoàng Lộc	235.137	55.229	176.524	2.737	403	961	7.538	102.002	19.627	38.826	405	2.027	1.998	3.384
40	Xã Hoàng Thanh	149.823	6.165	140.934	2.177	294	969	7.981	79.319	19.658	27.307	284	1.613	1.332	2.724
41	Xã Hoàng Sơn	171.199	16.661	151.785	9.277	294	1.284	5.687	87.713	14.553	29.762	228	1.655	1.332	2.753
42	Xã Hoàng Châu	189.916	25.962	161.045	4.027	294	942	7.021	102.375	15.757	27.254	278	1.765	1.332	2.909
43	Xã Hoàng Giang	180.152	8.044	169.209	23.870	296	1.867	6.740	85.496	16.419	31.054	295	1.840	1.332	2.899
44	Xã Hoàng Tiến	165.364	30.143	132.946	19.240	293	678	6.137	62.934	13.819	26.628	283	1.602	1.332	2.275
45	Xã Hoàng Phú	223.053	101.692	119.119	2.427	294	787	4.725	70.452	11.859	25.600	209	1.434	1.332	2.242
46	Xã Lưu Vệ	240.268	30.431	205.750	3.326	1.185	993	14.364	118.879	15.352	45.923	703	2.744	2.281	4.087
47	Xã Quảng Ninh	132.995	148	130.451	11.196	242	628	8.816	73.632	11.449	22.124	180	1.168	1.016	2.396
48	Xã Quảng Bình	156.252	12.857	140.720	1.591	489	834	11.007	85.147	12.882	26.966	250	1.454	100	2.675
49	Xã Quảng Chính	151.179	120	148.731	32.101	294	836	9.706	64.878	11.708	25.567	170	1.304	2.167	2.328
50	Xã Quảng Ngọc	168.380	5.742	160.141	24.761	294	702	10.982	84.858	11.014	25.623	170	1.571	166	2.497
51	Xã Tiên Trang	145.198	446	142.243	796	241	846	12.568	91.932	10.578	23.072	230	1.810	170	2.509
52	Xã Quảng Yên	171.661	47.444	121.805	3.011	293	671	8.722	67.150	14.168	26.073	170	1.447	100	2.412
53	Xã Nông Cống	319.880	13.553	301.091	20.012	871	849	15.380	172.751	22.924	60.528	717	4.345	2.714	5.236
54	Xã Thăng Bình	145.366	5.580	137.488	4.177	6.392	625	10.569	81.279	13.002	19.661	140	1.227	416	2.298
55	Xã Thăng Lợi	160.059	6.396	150.989	12.682	979	652	11.280	74.664	14.315	33.495	170	1.966	786	2.674
56	Xã Tượng Lĩnh	97.436	1.177	94.527	5.887	2.144	557	6.599	45.358	8.175	23.825	140	1.446	396	1.732
57	Xã Trường Văn	118.438	3.453	112.839	1.882	294	625	8.452	63.521	11.371	24.683	170	1.445	396	2.146
58	Xã Trung Chính	201.823	8.026	190.325	18.852	1.054	1.285	10.984	104.211	16.769	34.592	230	1.952	396	3.472
59	Xã Công Chính	144.098	1.289	140.737	19.179	241	625	10.567	76.489	11.016	20.376	140	1.708	396	2.072
60	Xã Triệu Sơn	293.008	9.469	278.604	22.687	723	854	20.006	142.919	23.594	59.706	733	3.442	3.940	4.935
61	Xã Tân Ninh	135.507	14.482	118.948	6.447	717	812	8.862	64.106	12.768	21.831	141	1.684	1.580	2.077
62	Xã An Nông	146.130	15.120	128.543	962	283	836	8.917	73.127	14.503	26.508	161	1.666	1.580	2.467
63	Xã Đồng Tiến	115.456	2.908	110.551	757	474	631	8.422	65.964	10.890	20.442	142	1.249	1.580	1.997
64	Xã Hợp Tiến	177.657	2.002	172.755	8.567	553	769	10.227	101.010	15.793	31.961	213	2.082	1.580	2.900
65	Xã Thọ Bình	114.144	2.261	109.887	1.857	231	475	6.604	67.294	7.482	22.652	121	1.591	1.580	1.996
66	Xã Thọ Ngọc	154.001	8.924	142.817	21.772	283	591	8.164	70.494	12.459	25.681	200	1.593	1.580	2.260
67	Xã Thọ Phú	188.969	3.944	181.651	4.567	435	759	11.217	105.712	19.343	35.494	196	2.348	1.580	3.374
68	Xã Thọ Xuân	234.831	5.269	224.093	8.485	640	1.146	12.132	121.970	23.547	51.227	660	2.789	1.497	5.469
69	Xã Sao Vàng	292.231	16.049	270.264	36.890	10.786	4.662	15.397	139.232	16.365	43.275	170	2.908	579	5.918
70	Xã Lam Sơn	178.432	815	175.101	34.385	524	1.373	11.656	89.224	12.122	23.761	140	1.587	329	2.516
71	Xã Thọ Long	176.319	418	172.727	1.170	335	775	11.609	96.917	23.323	36.328	200	1.591	479	3.174

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
72	Xã Thọ Lập	136.834	1.920	132.638	2.085	299	767	11.247	73.442	17.545	24.743	140	1.941	429	2.276
73	Xã Xuân Tín	114.628	4.242	108.220	760	231	657	10.808	54.214	15.032	23.641	140	2.108	629	2.166
74	Xã Xuân Lập	201.213	10.100	188.767	14.230	6.751	1.249	13.601	100.166	21.566	28.419	170	2.086	529	2.346
75	Xã Xuân Hòa	145.773	2.349	140.785	965	283	796	10.228	79.776	16.806	29.431	170	1.601	729	2.639
76	Xã Yên Định	306.801	52.259	250.043	12.314	588	3.689	11.875	143.838	18.988	51.702	580	2.163	4.306	4.499
77	Xã Yên Trường	152.455	7.602	142.253	4.574	477	919	9.516	80.914	17.165	26.580	170	1.304	634	2.600
78	Xã Yên Phú	104.017	4.276	98.050	15.219	964	570	5.560	44.031	9.415	20.373	140	1.189	589	1.691
79	Xã Quý Lộc	138.276	1.871	134.143	8.559	6.372	625	8.732	70.343	16.076	21.212	140	1.505	579	2.262
80	Xã Yên Ninh	121.478	4.844	114.628	9.479	242	1.094	7.477	60.449	12.175	21.781	140	1.212	579	2.006
81	Xã Định Hòa	181.319	12.400	166.505	41.454	724	658	9.102	69.403	17.290	25.752	170	1.303	649	2.414
82	Xã Định Tân	146.053	9.853	133.673	4.574	553	673	8.409	72.390	19.710	25.394	170	1.136	664	2.527
83	Xã Thiệu Hóa	304.775	24.875	275.017	19.772	1.231	1.803	16.475	150.883	21.150	55.660	542	3.689	3.812	4.883
84	Xã Thiệu Trung	180.991	11.643	166.531	12.017	328	647	8.557	98.710	15.310	27.723	170	1.522	1.547	2.817
85	Xã Thiệu Quang	160.152	3.857	153.506	5.822	596	767	9.435	82.978	16.727	33.660	200	1.774	1.547	2.789
86	Xã Thiệu Tiến	166.545	1.989	162.241	18.963	1.229	681	7.852	88.198	15.824	26.372	170	1.405	1.547	2.315
87	Xã Thiệu Toán	144.063	10.622	131.102	15.117	471	699	7.608	61.522	15.942	26.747	170	1.279	1.547	2.339
88	Xã Vĩnh Lộc	300.656	1.289	294.666	38.541	633	1.601	11.828	157.024	22.966	57.004	650	3.063	1.356	4.701
89	Xã Tây Đô	171.358	605	167.989	7.746	408	2.011	9.978	100.295	15.581	29.127	220	1.681	942	2.764
90	Xã Biện Thượng	221.369	14.835	203.341	18.446	2.191	1.172	10.168	118.990	17.278	31.367	220	2.507	1.002	3.193
91	Xã Kim Tân	277.511	1.287	271.393	33.734	835	1.180	15.055	139.969	16.431	59.656	630	3.540	363	4.831
92	Xã Vân Du	158.325	5.108	150.730	5.748	1.749	799	10.479	100.230	6.832	23.094	140	1.635	24	2.487
93	Xã Ngọc Trạo	132.741	6.080	124.294	7.019	358	977	9.762	69.323	7.605	27.458	170	1.580	42	2.367
94	Xã Thạch Bình	181.095	1.038	176.584	4.027	328	919	15.417	108.593	15.355	29.243	170	2.503	29	3.473
95	Xã Thạch Quảng	138.671	10.422	126.286	28.996	256	772	11.061	56.121	5.704	21.915	140	1.287	34	1.963
96	Xã Thành Vinh	202.646	6.448	192.936	19.604	308	1.415	18.306	113.046	9.534	28.621	170	1.924	8	3.262
97	Xã Cẩm Thủy	280.998	6.722	270.664	78.493	417	934	9.785	125.762	9.229	42.302	560	2.052	1.130	3.612
98	Xã Cẩm Thạch	176.507	286	173.163	2.072	638	1.063	15.040	110.552	11.069	28.842	170	1.864	1.853	3.058
99	Xã Cẩm Tân	132.633	652	129.680	15.443	276	964	10.142	71.188	6.918	22.015	140	1.228	1.366	2.301
100	Xã Cẩm Vân	183.977	1.523	180.152	35.867	633	819	11.195	87.489	13.328	27.539	170	1.307	1.805	2.302
101	Xã Cẩm Tú	154.004	4.937	146.409	14.530	744	833	13.296	77.439	7.966	28.103	170	1.482	1.846	2.658
102	Xã Ngọc Lặc	295.883	54	291.415	39.572	739	701	16.909	166.084	10.051	52.036	540	3.113	1.670	4.414
103	Xã Thạch Lập	137.499		134.962	4.225	256	701	11.897	86.852	7.038	21.905	140	1.742	206	2.537
104	Xã Kiên Thọ	124.316	11	122.101	825	366	724	15.084	74.962	6.970	21.305	140	1.519	206	2.204
105	Xã Minh Sơn	219.671	227	215.770	16.419	308	814	14.500	139.684	9.194	32.162	170	2.313	206	3.674
106	Xã Ngọc Liên	227.591		224.109	38.795	2.262	967	10.757	123.275	12.114	33.137	200	2.396	206	3.482
107	Xã Nguyệt Ấn	154.419	50	151.925	8.125	256	798	12.620	97.094	7.414	23.283	140	1.989	206	2.444
108	Xã Như Thanh	296.477	31.687	260.847	53.149	809	1.003	11.598	139.689	8.758	42.145	540	2.752	404	3.943
109	Xã Xuân Du	138.090	732	134.855	2.809	284	851	13.925	81.516	9.666	23.466	140	2.080	118	2.503

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VHTT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
110	Xã Mậu Lâm	120.556	6.851	111.754	5.454	225	792	8.670	71.185	7.076	16.668	110	1.456	118	1.951
111	Xã Thanh Kỳ	102.869	292	100.636	4.204	741	805	5.646	63.858	5.261	18.615	110	1.272	124	1.941
112	Xã Yên Thọ	178.336	4.316	171.392	13.009	572	646	9.629	113.989	8.620	22.908	140	1.761	118	2.628
113	Xã Xuân Thái	42.509		41.676	399	156	505	8.340	20.039	1.150	10.321	80	568	118	833
114	Xã Linh Sơn	169.847	355	166.707	15.518	747	1.708	8.716	93.688	6.126	37.677	438	1.737	352	2.785
115	Xã Đồng Lương	89.187	209	87.287	2.120	284	708	9.581	52.856	4.689	15.921	130	958	40	1.691
116	Xã Văn Phú	126.125		124.757	33.144	204	729	9.007	60.364	4.785	15.503	158	833	30	1.368
117	Xã Giao An	99.257		97.944	26.870	204	506	6.504	42.987	4.501	15.542	129	666	35	1.313
118	Xã Yên Khương	68.476		67.329	415	152	506	6.468	44.370	2.657	11.991	171	579	20	1.147
119	Xã Yên Thắng	56.157		55.130	1.915	152	469	7.381	32.284	2.767	9.542	70	527	23	1.027
120	Xã Bá Thước	226.518	617	222.156	20.265	444	792	13.104	125.638	9.657	47.854	510	3.732	160	3.745
121	Xã Thiết Ống	85.683	36	84.127	694	409	728	11.755	47.138	5.196	16.676	100	1.371	60	1.520
122	Xã Văn Nho	92.971	18	91.495	7.131	179	699	11.275	48.439	5.259	17.353	100	1.000	60	1.458
123	Xã Cổ Lũng	88.820	103	87.177	10.709	179	709	11.453	40.769	5.346	16.607	100	1.245	60	1.540
124	Xã Pù Luông	94.126	154	92.189	3.772	231	724	9.644	46.007	6.152	24.231	130	1.208	90	1.783
125	Xã Điện Lư	157.236	5.384	149.516	33.479	281	620	11.512	71.084	7.952	22.615	130	1.753	90	2.336
126	Xã Điện Quang	150.250		147.891	4.078	231	607	14.283	95.347	7.571	23.820	130	1.734	90	2.359
127	Xã Quý Lương	122.094	90	119.869	2.657	281	599	15.468	69.767	6.938	22.413	130	1.526	90	2.135
128	Xã Hồi Xuân	140.613		137.856	3.090	342	637	6.678	73.902	16.331	34.534	480	1.831	31	2.757
129	Xã Hiền Kiệt	89.001		87.716	4.014	179	680	8.817	54.644	1.693	16.747	148	768	26	1.285
130	Xã Nam Xuân	91.237		90.109	20.264	179	472	5.745	45.469	1.551	15.459	100	844	26	1.128
131	Xã Phú Lệ	97.793		96.424	21.463	231	694	6.076	44.712	1.613	20.570	130	896	39	1.369
132	Xã Phú Xuân	51.803		50.787	365	127	426	5.856	32.763	1.494	9.053	70	620	13	1.016
133	Xã Thiên Phú	70.343		69.196	2.320	179	487	7.506	41.163	1.797	14.850	100	768	26	1.147
134	Xã Trung Sơn	37.783		37.138	365	127	419	4.049	21.723	1.322	8.694	70	356	13	645
135	Xã Trung Thành	84.173		83.077	18.370	179	512	6.892	40.170	1.557	14.412	100	859	26	1.096
136	Xã Thường Xuân	320.723	6.391	309.112	18.638	418	685	15.845	210.737	13.429	45.612	500	2.560	688	5.220
137	Xã Luận Thành	119.385	1.522	115.962	14.503	466	508	11.045	66.210	7.212	14.739	100	1.015	164	1.901
138	Xã Tân Thành	134.958		132.591	14.819	191	553	14.558	77.887	7.722	15.472	100	1.125	164	2.367
139	Xã Xuân Chinh	98.450		96.862	11.003	171	520	8.167	56.045	4.747	15.128	100	817	164	1.588
140	Xã Thắng Lộc	83.559	5.595	76.434	503	191	500	9.601	45.097	5.097	14.451	100	730	164	1.530
141	Xã Yên Nhân	47.331	98	46.308	298	119	425	5.123	27.981	3.213	8.547	70	368	164	925
142	Xã Vạn Xuân	52.813	17	51.909	7.810	314	452	4.115	27.074	2.481	8.846	70	583	164	887
143	Xã Bát Mọt	49.479		48.510	898	118	455	4.916	28.618	2.701	9.908	262	470	164	969
144	Xã Lương Sơn	104.087	2.039	100.842	33.798	138	271	7.210	45.883	3.314	9.569	70	425	164	1.206
145	Xã Như Xuân	173.464	86	170.400	13.205	347	1.881	5.760	97.744	5.204	42.045	560	1.904	1.750	2.978
146	Xã Thanh Phong	129.112	12	127.072	13.717	689	821	7.711	75.236	3.388	24.150	130	980	250	2.028
147	Xã Hóa Quỳ	109.566	6.632	101.370	13.812	204	707	5.085	60.072	3.285	16.708	100	1.147	250	1.564

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VHTT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
148	Xã Thanh Quân	139.092	1.791	135.083	817	706	849	9.996	93.398	3.954	23.802	130	1.181	250	2.218
149	Xã Thượng Ninh	99.460	14	97.693	2.617	256	759	6.106	60.955	3.672	21.657	130	1.291	250	1.753
150	Xã Xuân Bình	134.460	1.384	130.976	23.067	256	803	6.723	72.158	4.002	21.962	130	1.625	250	2.100
151	Xã Mường Lát	169.932		167.264	37.514	420	599	6.866	80.512	5.127	33.918	690	1.328	290	2.668
152	Xã Mường Chanh	66.971		65.846	9.985	145	547	3.001	37.467	1.405	12.440	310	516	30	1.125
153	Xã Mường Lý	60.395		59.210	365	99	567	6.317	35.748	4.024	11.166	70	824	30	1.185
154	Xã Nhi Sơn	45.671		44.775	365	99	537	3.343	26.048	1.907	11.897	190	359	30	896
155	Xã Pù Nhi	64.899		63.626	365	99	598	6.132	40.189	3.321	12.050	214	628	30	1.273
156	Xã Quang Chiêu	64.084		62.908	4.483	125	605	6.608	34.686	2.944	12.367	334	726	30	1.176
157	Xã Tam Chung	81.059		79.786	16.524	143	383	4.897	42.768	3.017	11.399	166	459	30	1.273
158	Xã Trung Lý	80.382		78.805	365	99	448	7.878	51.118	5.624	12.244	166	833	30	1.577
159	Xã Quan Sơn	144.644	257	141.566	3.566	472	659	7.447	83.221	5.119	38.203	470	2.189	220	2.821
160	Xã Mường Mìn	47.856		46.921	537	127	448	1.848	32.712	1.430	9.174	118	487	40	935
161	Xã Na Mèo	76.337		75.150	4.343	127	514	4.593	50.990	2.539	11.050	238	716	40	1.187
162	Xã Sơn Điện	65.517		64.493	3.174	127	498	5.676	41.850	2.865	9.474	214	575	40	1.024
163	Xã Tam Thanh	40.326		39.537	466	127	462	4.902	20.990	2.476	9.257	238	579	40	789
164	Xã Tam Lư	111.340		110.203	41.380	179	506	3.189	45.138	3.570	15.262	220	719	40	1.137
165	Xã Trung Hạ	124.356	85	122.404	29.923	231	610	9.841	54.794	4.704	20.860	130	1.271	40	1.867
166	Xã Sơn Thủy	56.767	34	55.623	509	127	291	4.551	36.089	2.378	10.828	190	620	40	1.110

Ghi chú: (1) Dự toán các chính sách, chương trình, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các phường, xã chi tiết theo Phụ lục VI.1.

Phụ lục VI.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC PHÒNG, XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			SN Kinh tế	Trong đó					SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông			Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2
23	Xã Lĩnh Toại	13.686										
24	Xã Hoạt Giang	24.095	8.100		8.100							
25	Xã Hà Long	26.789	18.620					18.620				
26	Xã Tổng Sơn	28.992	12.900		3.100			9.800				
27	Xã Nga Sơn	42.383	1.300				1.300					
28	Xã Hồ Vương	14.172										
29	Xã Ba Đình	10.400										
30	Xã Nga An	23.251	14.069		4.819	4.350		4.900				
31	Xã Nga Thắng	17.640	5.583		5.583							
32	Xã Tân Tiến	10.932	1.750			1.750						
33	Xã Hậu Lộc	23.970								3.300	3.300	
34	Xã Triệu Lộc	18.451	2.700		2.700							
35	Xã Đông Thành	25.179	9.310					9.310				
36	Xã Hoa Lộc	62.754	35.770		5.000	1.440		29.330				
37	Xã Vạn Lộc	36.341	2.010			2.010						
38	Xã Hoằng Hóa	25.241										
39	Xã Hoằng Lộc	18.962	1.400		1.400							
40	Xã Hoằng Thanh	20.237	1.250			1.250						
41	Xã Hoằng Sơn	21.096	8.350		6.500	1.850						
42	Xã Hoằng Châu	17.716	3.100		3.100							
43	Xã Hoằng Giang	19.253	4.743		4.743							
44	Xã Hoằng Tiến	31.510	18.313			2.423		15.890				
45	Xã Hoằng Phú	10.320										
46	Xã Lưu Vệ	18.138								4.300	4.300	
47	Xã Quảng Ninh	14.125	3.400		3.400							
48	Xã Quảng Bình	20.076										
49	Xã Quảng Chính	33.873	22.700		6.000	2.700		14.000				

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó						SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)			Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	
					Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí xử lý, khắc phục các công trình bị thiệt hại do thiên tai, mưa lũ; các công trình hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ gây mất an toàn						
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
50	Xã Quảng Ngọc	36.869	19.160		2.700	4.700		11.760					
51	Xã Tiên Trang	17.918											
52	Xã Quảng Yên	14.593	2.010			2.010							
53	Xã Nông Cống	42.538	16.090		6.500			9.590		3.200	3.200		
54	Xã Thăng Bình	27.368	3.400		3.400				6.150				
55	Xã Thăng Lợi	17.642	5.200		1.300		3.900						
56	Xã Tượng Lĩnh	12.259	5.310		3.400	1.910							
57	Xã Trường Văn	9.504											
58	Xã Trung Chính	31.337	17.460		1.200	1.910	1.400	12.950					
59	Xã Công Chính	23.193	5.802		5.802								
60	Xã Triệu Sơn	24.029								3.200	3.200		
61	Xã Tân Ninh	16.014	5.100				5.100						
62	Xã An Nông	13.426											
63	Xã Đồng Tiến	10.054											
64	Xã Hợp Tiến	21.646	7.400		7.400								
65	Xã Thọ Bình	15.786	1.100		1.100								
66	Xã Thọ Ngọc	34.936	20.810			3.660		17.150					
67	Xã Thọ Phú	29.188	3.400		3.400								
68	Xã Thọ Xuân	18.878											
69	Xã Sao Vàng	31.807	16.270	5.000				11.270					
70	Xã Lam Sơn	43.038	32.100		6.200		25.900						
71	Xã Thọ Long	21.314											
72	Xã Thọ Lập	25.034											
73	Xã Xuân Tín	14.264											
74	Xã Xuân Lập	35.251	8.020		1.600	3.820	2.600		6.400				
75	Xã Xuân Hòa	22.567											
76	Xã Yên Định	36.650	4.800				4.800			3.700	3.700		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			SN Kinh tế	Trong đó					SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông			Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2
77	Xã Yên Trường	15.507										
78	Xã Yên Phú	12.099	3.350		1.600	1.750						
79	Xã Quý Lộc	31.245	6.600		3.600		3.000					
80	Xã Yên Ninh	19.821	8.700				8.700					
81	Xã Định Hòa	56.372	40.470		1.400	1.500	10.400	27.170				
82	Xã Định Tân	20.941	3.000		3.000							
83	Xã Thiệu Hóa	37.979	12.000		3.800	3.000	5.200					
84	Xã Thiệu Trung	24.330										
85	Xã Thiệu Quang	19.365	4.600			4.600						
86	Xã Thiệu Tiến	42.243	17.946		3.296	1.910		12.740				
87	Xã Thiệu Toán	27.881	13.510					13.510				
88	Xã Vĩnh Lộc	51.629	29.250		3.400	1.750	9.400	14.700				
89	Xã Tây Đô	25.428	2.700		2.700							
90	Xã Biện Thượng	43.867	15.400		2.800	2.800		9.800				
91	Xã Kim Tân	52.107	29.757	857		2.000	15.700	11.200		1.280		1.280
92	Xã Vân Du	34.396	4.336	2.104	2.232							
93	Xã Ngọc Trạo	13.801	5.992		1.775	4.217						
94	Xã Thạch Bình	18.569	3.000		3.000							
95	Xã Thạch Quảng	22.007	13.774	1.174				12.600				
96	Xã Thành Vinh	32.548	5.977		2.700	3.277						
97	Xã Cẩm Thủy	68.321	48.825		1.085		38.500	9.240		1.280		1.280
98	Xã Cẩm Thạch	31.365	1.044		1.044							
99	Xã Cẩm Tân	21.601	14.620		3.907	3.713		7.000				
100	Xã Cẩm Vân	55.861	21.339		6.901	1.538	12.900					
101	Xã Cẩm Tú	21.458	13.502		2.800	3.659	7.043					
102	Xã Ngọc Lặc	50.870	16.207			5.007		11.200		1.280		1.280
103	Xã Thạch Lập	16.386	3.400		3.400							

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó						SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)			Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
104	Xã Kiên Thọ	11.916											
105	Xã Minh Sơn	19.449	3.389	3.389									
106	Xã Ngọc Liên	42.663	29.560	2.400	4.324	2.636	11.800	8.400					
107	Xã Nguyệt Ấn	29.611	7.300				7.300						
108	Xã Như Thanh	59.054	33.500				8.300	25.200		1.280		1.280	
109	Xã Xuân Du	21.221	2.000			2.000							
110	Xã Mậu Lâm	12.178	4.850			1.250	3.600						
111	Xã Thanh Kỳ	24.536	3.600				3.600						
112	Xã Yên Thọ	21.442	12.200		5.900			6.300					
113	Xã Xuân Thái	3.277											
114	Xã Linh Sơn	30.301	12.358	1.858				10.500		5.780	4.500	1.280	
115	Xã Đồng Lương	7.492	1.500		1.500								
116	Xã Văn Phú	25.693	1.524		1.524								
117	Xã Giao An	32.360	26.250			1.750		24.500					
118	Xã Yên Khương	15.698											
119	Xã Yên Thắng	6.141	1.500		1.500								
120	Xã Bá Thước	28.829	6.981	161	1.220			5.600		1.280		1.280	
121	Xã Thiết Ống	6.927	135	135									
122	Xã Văn Nho	14.051	6.772	123		4.059	2.590						
123	Xã Cổ Lũng	17.323	10.150					10.150					
124	Xã Pù Luông	12.597	3.008	208	2.800								
125	Xã Điền Lư	11.310	2.715	202		2.513							
126	Xã Điền Quang	26.173	3.314	187	3.127								
127	Xã Quý Lương	22.647	1.893	143		1.750							
128	Xã Hồi Xuân	23.498								1.280		1.280	
129	Xã Hiền Kiệt	7.484	3.444		1.694	1.750							
130	Xã Nam Xuân	22.731	19.694		1.494			18.200					

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó						SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)			Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
131	Xã Phú Lệ	31.374	20.688					20.688					
132	Xã Phú Xuân	4.825											
133	Xã Thiên Phú	5.524	1.750			1.750							
134	Xã Trung Sơn	3.592											
135	Xã Trung Thành	19.134	2.800		2.800								
136	Xã Thường Xuân	58.149	15.215	2.215	3.400		9.600			1.280		1.280	
137	Xã Luận Thành	23.145	14.000	1.500		2.000		10.500					
138	Xã Tân Thành	33.814	14.316		3.816			10.500					
139	Xã Xuân Chinh	20.623	10.500					10.500					
140	Xã Thắng Lộc	7.696											
141	Xã Yên Nhân	4.552											
142	Xã Vạn Xuân	12.511	7.512	437	1.175	2.000	3.900						
143	Xã Bát Mọt	4.024											
144	Xã Lương Sơn	7.651	3.500	500	3.000								
145	Xã Như Xuân	21.326	7.353	2.773	2.800	1.780				1.280		1.280	
146	Xã Thanh Phong	31.703	12.900				12.900						
147	Xã Hóa Quỳ	4.697	1.000				1.000						
148	Xã Thanh Quân	18.808											
149	Xã Thượng Ninh	6.743	1.800			1.800							
150	Xã Xuân Bình	7.772	2.950	450	2.500								
151	Xã Mường Lát	49.870	33.629	2.129				31.500		1.280		1.280	
152	Xã Mường Chanh	12.851	9.620		620		9.000						
153	Xã Mường Lý	8.195											
154	Xã Nhi Sơn	7.398											
155	Xã Pù Nhi	11.222											
156	Xã Quang Chiêu	10.576	4.118		709	1.670	1.739						
157	Xã Tam Chung	12.233	1.159				1.159						

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó						SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông				Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
158	Xã Trung Lý	14.173											
159	Xã Quan Sơn	18.265	497	497						5.480	4.200	1.280	
160	Xã Mường Mìn	1.903	193	193									
161	Xã Na Mèo	24.469	1.799	169		1.630							
162	Xã Sơn Điện	17.728	2.830	130	2.700								
163	Xã Tam Thanh	3.644	122	122									
164	Xã Tam Lư	42.793	25.831	53		2.678	23.100						
165	Xã Trung Hạ	36.304	29.169	79	2.800	2.000		24.290					
166	Xã Sơn Thủy	8.123	165	165									

Phụ lục VI.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
	Tổng số:	1.042.994	504.594	69.170	76.548	67.449	239.760	51.667	538.400	1.493.285	1.460.971	32.314
1	Phường Hạc Thành	12.603	12.603			23	12.538	42		21.046	21.034	12
2	Phường Quảng Phú	3.870	3.870			114	3.706	50		16.268	16.226	42
3	Phường Đông Quang	1.404	1.404			127	1.236	41		20.056	19.994	62
4	Phường Hàm Rồng	2.415	2.415			91	2.308	16		11.198	11.190	8
5	Phường Nguyệt Viên	1.696	1.696			68	1.608	20		9.533	9.484	49
6	Phường Đông Sơn	2.144	2.144			250	1.807	87		25.870	25.623	247
7	Phường Đông Tiến	1.546	1.546			111	1.382	53		22.958	22.817	141
8	Phường Sầm Sơn	23.248	8.848			142	8.527	179	14.400	26.448	26.233	215
9	Phường Nam Sầm Sơn	1.675	1.675			330	1.187	158		8.161	8.038	123
10	Phường Bim Sơn	23.912	9.712			172	9.435	105	14.200	8.682	8.585	97
11	Phường Quang Trung	2.238	2.238			60	2.119	59		6.422	6.375	47
12	Phường Ngọc Sơn	1.654	1.654			555	1.000	99		7.589	7.416	173
13	Phường Tân Dân	7.241	841			333	453	55	6.400	3.941	3.845	96
14	Phường Hải Lĩnh	655	655			128	474	53		3.102	3.013	89
15	Phường Tĩnh Gia	11.171	2.371			256	1.725	390	8.800	42.635	42.524	111
16	Phường Đào Duy Từ	793	793			195	533	65		2.692	2.632	60
17	Phường Hải Bình	1.343	1.343			103	1.052	188		3.907	3.828	79
18	Phường Trúc Lâm	717	717			77	570	70		3.050	2.952	98
19	Phường Nghi Sơn	6.625	6.625			282	5.169	1.174		3.411	3.334	77
20	Xã Các Sơn	7.983	683			154	482	47	7.300	2.832	2.772	60
21	Xã Trường Lâm	772	772			77	630	65		2.164	2.116	48
22	Xã Hà Trung	14.393	3.493			428	2.996	69	10.900	9.704	9.541	163

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
23	Xã Lĩnh Toại	3.998	698			143	483	72	3.300	9.688	9.489	199
24	Xã Hoạt Giang	7.725	825			214	562	49	6.900	8.270	8.120	150
25	Xã Hà Long	601	601			107	442	52		7.568	7.400	168
26	Xã Tổng Sơn	4.620	1.220			518	643	59	3.400	11.472	11.290	182
27	Xã Nga Sơn	22.268	4.368			489	3.731	148	17.900	18.815	18.568	247
28	Xã Hồ Vương	4.559	759			202	413	144	3.800	9.613	9.475	138
29	Xã Ba Đình	832	832			337	367	128		9.568	9.452	116
30	Xã Nga An	629	629			202	346	81		8.553	8.456	97
31	Xã Nga Thắng	652	652			135	423	94		11.405	11.255	150
32	Xã Tân Tiến	597	597			135	368	94		8.585	8.460	125
33	Xã Hậu Lộc	3.446	3.446			325	2.827	294		17.224	16.942	282
34	Xã Triệu Lộc	1.111	1.111			288	521	302		14.640	14.320	320
35	Xã Đông Thành	1.143	1.143			129	534	480		14.726	14.442	284
36	Xã Hoa Lộc	9.023	1.223			357	550	316	7.800	17.961	17.611	350
37	Xã Vạn Lộc	10.761	3.461			961	1.660	840	7.300	23.570	23.277	293
38	Xã Hoằng Hóa	8.003	8.003			308	7.571	124		17.238	16.959	279
39	Xã Hoằng Lộc	746	746			214	433	99		16.816	16.660	156
40	Xã Hoằng Thanh	1.049	1.049			396	447	206		17.938	17.822	116
41	Xã Hoằng Sơn	607	607			207	329	71		12.139	11.861	278
42	Xã Hoằng Châu	739	739			168	436	135		13.877	13.730	147
43	Xã Hoằng Giang	571	571			199	323	49		13.939	13.597	342
44	Xã Hoằng Tiến	851	851			311	390	150		12.346	12.234	112
45	Xã Hoằng Phú	483	483			160	263	60		9.837	9.657	180
46	Xã Lưu Vệ	2.224	2.224			371	1.744	109		11.614	11.488	126
47	Xã Quảng Ninh	1.081	1.081			139	821	121		9.644	9.555	89
48	Xã Quảng Bình	9.376	1.576			265	1.145	166	7.800	10.700	10.577	123
49	Xã Quảng Chính	1.369	1.369			331	922	116		9.804	9.678	126

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
50	Xã Quảng Ngọc	8.743	1.443			313	997	133	7.300	8.966	8.884	82
51	Xã Tiên Trang	8.949	1.649			230	1.237	182	7.300	8.969	8.795	174
52	Xã Quảng Yên	1.050	1.050			200	787	63		11.533	11.447	86
53	Xã Nông Cống	6.009	6.009			235	5.683	91		17.239	16.989	250
54	Xã Thăng Bình	6.552	652			177	427	48	5.900	11.266	11.121	145
55	Xã Thăng Lợi	761	761			276	395	90		11.681	11.495	186
56	Xã Tượng Lĩnh	377	377			59	272	46		6.572	6.469	103
57	Xã Trường Văn	399	399			39	312	48		9.105	8.967	138
58	Xã Trung Chính	1.053	1.053			256	610	187		12.824	12.593	231
59	Xã Công Chính	7.951	1.051			286	578	187	6.900	9.440	9.255	185
60	Xã Triệu Sơn	3.399	1.999			250	1.664	85	1.400	17.430	17.341	89
61	Xã Tân Ninh	992	992			107	832	53		9.922	9.850	72
62	Xã An Nông	1.226	1.226			107	1.051	68		12.200	12.144	56
63	Xã Đồng Tiến	1.192	1.192			232	917	43		8.862	8.822	40
64	Xã Hợp Tiến	1.586	1.586			232	1.288	66		12.660	12.520	140
65	Xã Thọ Bình	8.604	804			178	573	53	7.800	6.082	5.999	83
66	Xã Thọ Ngọc	4.996	1.196			232	901	63	3.800	9.130	9.008	122
67	Xã Thọ Phú	10.598	1.798			339	1.367	92	8.800	15.190	15.036	154
68	Xã Thọ Xuân	3.935	3.935			1.097	1.830	1.008		14.943	14.776	167
69	Xã Sao Vàng	4.043	4.043			1.832	1.110	1.101		11.494	11.309	185
70	Xã Lam Sơn	1.757	1.757			391	1.002	364		9.181	9.077	104
71	Xã Thọ Long	2.593	2.593			999	999	595		18.721	18.303	418
72	Xã Thọ Lập	12.086	2.286			857	738	691	9.800	12.948	12.719	229
73	Xã Xuân Tín	2.429	2.429			621	837	971		11.835	11.620	215
74	Xã Xuân Lập	3.229	3.229			1.014	1.226	989		17.602	17.365	237
75	Xã Xuân Hòa	10.859	2.059			667	869	523	8.800	11.708	11.547	161
76	Xã Yên Định	13.055	6.155			123	5.997	35	6.900	15.095	15.000	95

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
77	Xã Yên Trường	644	644			98	479	67		14.863	14.750	113
78	Xã Yên Phú	537	537			123	358	56		8.212	8.099	113
79	Xã Quý Lộc	10.308	508			49	402	57	9.800	14.337	14.042	295
80	Xã Yên Ninh	678	678			196	415	67		10.443	10.292	151
81	Xã Định Hòa	658	658			172	427	59		15.244	15.052	192
82	Xã Định Tân	755	755			221	473	61		17.186	16.904	282
83	Xã Thiệu Hóa	10.967	3.667			431	2.987	249	7.300	15.012	14.716	296
84	Xã Thiệu Trung	10.815	1.015			107	806	102	9.800	13.515	13.225	290
85	Xã Thiệu Quang	1.250	1.250			269	828	153		13.515	13.225	290
86	Xã Thiệu Tiến	10.782	982			160	711	111	9.800	13.515	13.225	290
87	Xã Thiệu Toán	856	856			105	657	94		13.515	13.225	290
88	Xã Vĩnh Lộc	3.787	3.787			953	2.601	233		18.592	18.318	274
89	Xã Tây Đô	9.246	1.946			794	884	268	7.300	13.482	13.308	174
90	Xã Biện Thượng	13.892	1.692			609	904	179	12.200	14.575	14.341	234
91	Xã Kim Tân	8.667	8.667	6.759		337	1.455	116		12.403	12.268	135
92	Xã Vân Du	24.294	2.194		335	432	1.140	287	22.100	5.766	5.693	73
93	Xã Ngọc Trạo	1.083	1.083			392	565	126		6.726	6.624	102
94	Xã Thạch Bình	2.067	2.067			797	1.030	240		13.502	13.311	191
95	Xã Thạch Quảng	3.113	3.113		510	376	1.667	560		5.120	4.860	260
96	Xã Thành Vinh	18.232	6.932		1.851	448	3.333	1.300	11.300	8.339	8.237	102
97	Xã Cẩm Thủy	11.796	7.096	6.604		159	293	40	4.700	6.420	6.299	121
98	Xã Cẩm Thạch	20.704	1.504			382	846	276	19.200	9.617	9.459	158
99	Xã Cẩm Tân	745	745			161	552	32		6.236	6.118	118
100	Xã Cẩm Vân	22.237	1.037			126	810	101	21.200	12.285	12.063	222
101	Xã Cẩm Tú	1.126	1.126			261	758	107		6.830	6.735	95
102	Xã Ngọc Lặc	26.035	4.035		589	1.092	2.058	296	22.000	7.348	6.788	560
103	Xã Thạch Lập	6.561	1.661		130	676	663	192	4.900	6.425	6.377	48

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
104	Xã Kiên Thọ	5.529	1.429			493	695	241	4.100	6.387	6.327	60
105	Xã Minh Sơn	7.831	7.831	5.420		858	1.239	314		8.229	8.152	77
106	Xã Ngọc Liên	1.934	1.934		107	745	809	273		11.169	11.106	63
107	Xã Nguyệt Ấn	15.898	3.298		269	835	1.700	494	12.600	6.413	6.350	63
108	Xã Như Thanh	17.838	8.438	5.445		384	2.435	174	9.400	6.436	6.282	154
109	Xã Xuân Du	10.572	2.672		355	951	888	478	7.900	8.649	8.521	128
110	Xã Mậu Lâm	952	952			445	390	117		6.376	6.232	144
111	Xã Thanh Kỳ	16.238	16.238		11.060	362	3.708	1.108		4.698	4.575	123
112	Xã Yên Thọ	1.713	1.713			664	793	256		7.529	7.379	150
113	Xã Xuân Thái	2.432	2.432		1.263	121	791	257		845	804	41
114	Xã Linh Sơn	8.176	8.176	6.604	11	184	967	410		3.987	3.771	216
115	Xã Đồng Lương	2.037	2.037		9	400	1.081	547		3.955	3.771	184
116	Xã Văn Phú	20.216	2.716		323	387	1.326	680	17.500	3.953	3.703	250
117	Xã Giao An	2.226	2.226		7	433	1.208	578		3.884	3.635	249
118	Xã Yên Khương	13.667	3.667		1.478	253	1.463	473	10.000	2.031	1.817	214
119	Xã Yên Thắng	2.497	2.497		310	664	1.054	469		2.144	1.887	257
120	Xã Bá Thước	14.190	14.190	6.604	519	619	6.168	280		6.378	6.018	360
121	Xã Thiết Ống	2.319	2.319			875	1.095	349		4.473	4.053	420
122	Xã Văn Nho	2.707	2.707		135	345	1.606	621		4.572	4.202	370
123	Xã Cỗ Lũng	2.598	2.598		814	583	698	503		4.575	3.985	590
124	Xã Pù Luông	4.098	4.098		910	924	1.709	555		5.491	4.871	620
125	Xã Điền Lư	1.546	1.546		82	250	998	216		7.049	6.849	200
126	Xã Điền Quang	16.374	3.774			1.087	1.996	691	12.600	6.485	5.985	500
127	Xã Quý Lương	14.822	3.622		143	557	2.039	883	11.200	5.932	5.362	570
128	Xã Hồi Xuân	7.820	7.820	6.295	200	359	702	264		14.398	14.267	131
129	Xã Hiền Kiệt	2.697	2.697		818	183	1.157	539		1.343	1.023	320
130	Xã Nam Xuân	1.797	1.797		616	235	571	375		1.240	1.023	217

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
131	Xã Phú Lệ	9.355	2.055		400	399	887	369	7.300	1.331	1.023	308
132	Xã Phú Xuân	3.586	3.586		1.594	619	1.071	302		1.239	1.023	216
133	Xã Thiên Phú	2.533	2.533		1.050	316	707	460		1.241	1.023	218
134	Xã Trung Sơn	2.356	2.356		1.098	303	703	252		1.236	1.023	213
135	Xã Trung Thành	15.033	4.533		2.132	709	1.260	432	10.500	1.301	1.023	278
136	Xã Thường Xuân	32.612	9.712	6.321		1.617	1.328	446	22.900	9.042	8.893	149
137	Xã Luận Thành	3.063	3.063			1.687	972	404		6.082	5.927	155
138	Xã Tân Thành	12.703	12.703		5.787	2.713	3.120	1.083		6.795	6.258	537
139	Xã Xuân Chinh	6.623	6.623		3.669	979	1.431	544		3.500	3.091	409
140	Xã Thắng Lộc	3.609	3.609		363	925	1.659	662		4.087	3.719	368
141	Xã Yên Nhân	2.012	2.012		421	644	711	236		2.540	2.358	182
142	Xã Vạn Xuân	3.111	3.111		2.160	457	287	207		1.888	1.856	32
143	Xã Bát Mọt	2.018	2.018			887	773	358		2.006	1.759	247
144	Xã Lương Sơn	1.616	1.616			943	425	248		2.535	2.481	54
145	Xã Như Xuân	9.250	9.250	6.476	91	429	1.988	266		3.443	3.313	130
146	Xã Thanh Phong	15.760	6.360		1.993	372	2.972	1.023	9.400	3.043	2.744	299
147	Xã Hóa Quý	896	896		13	279	431	173		2.801	2.701	100
148	Xã Thanh Quân	15.251	5.851		1.452	375	2.829	1.195	9.400	3.557	3.169	388
149	Xã Thượng Ninh	1.786	1.786		395	510	619	262		3.157	2.962	195
150	Xã Xuân Bình	1.298	1.298		52	274	633	339		3.524	3.386	138
151	Xã Mường Lát	11.445	11.445	6.553	550	208	3.231	903		3.516	3.253	263
152	Xã Mường Chanh	1.992	1.992		1.844	31	59	58		1.239	1.198	41
153	Xã Mường Lý	4.319	4.319		734	101	2.486	998		3.876	3.400	476
154	Xã Nhi Sơn	5.580	5.580		3.433	127	1.387	633		1.818	1.623	195
155	Xã Pù Nhi	8.060	8.060		4.890	71	2.234	865		3.162	2.787	375
156	Xã Quang Chiêu	3.838	3.838		1.447	58	1.781	552		2.620	2.545	75
157	Xã Tam Chung	8.234	8.234		5.766	96	1.694	678		2.840	2.652	188

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ- CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013		Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020							
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
158	Xã Trung Lý	8.836	8.836		4.646	199	2.898	1.093		5.337	4.898	439
159	Xã Quan Sơn	8.806	8.806	6.089		1.014	1.174	529		3.482	2.986	496
160	Xã Mường Mìn	457	457			135	240	82		1.253	1.204	49
161	Xã Na Mèo	20.450	6.450		4.108	337	1.271	734	14.000	2.220	1.944	276
162	Xã Sơn Điện	12.350	1.850			573	883	394	10.500	2.548	2.339	209
163	Xã Tam Thanh	1.375	1.375			388	771	216		2.147	1.923	224
164	Xã Tam Lư	13.769	1.169			236	770	163	12.600	3.193	3.137	56
165	Xã Trung Hạ	2.965	2.965			994	1.240	731		4.170	3.651	519
166	Xã Sơn Thủy	5.903	5.903		3.616	286	1.317	684		2.055	1.797	258